

**Mẫu CBTT/SGDHCM-06**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của  
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 30/2019/CBTT - HĐQT  
V/v: CBTT Thông báo kết quả kiểm  
toán và Biên bản kiểm toán năm 2018  
của Kiểm toán nhà nước

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 11 năm 2019

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Mã chứng khoán: **LIX**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 3, Đường số 2, KP4, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP.HCM

Loại công bố thông tin: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (\*):

Công ty Cổ phần Bột giặt LIX xin trân trọng thông báo toàn văn:

- Thông báo kết quả kiểm toán và Biên bản kiểm toán của Kiểm toán nhà nước về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày **09/11/2019** tại đường dẫn [www.lixco.com](http://www.lixco.com) của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã công bố.



**Đoàn Thị Tám**

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 839/TB-KTNN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2019

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN  
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

Kính gửi: Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt Lix

Thực hiện Quyết định số 1130/QĐ-KTNN ngày 10 tháng 06 năm 2019 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Tổ Kiểm toán Nhà nước số 2 (Tổ KTNN) thuộc Đoàn Kiểm toán Tập đoàn Hóa chất Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành VI đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của Công ty Cổ phần Bột giặt Lix (viết tắt là Công ty) từ ngày 12/06/2019 đến ngày 07/07/2019.

Căn cứ kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán và Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán, Kiểm toán nhà nước thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán... để đơn vị biết và tổ chức thực hiện như sau:

**I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN**

Các kết quả kiểm toán về số liệu, nhận xét, đánh giá được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán đã được ký với đơn vị ngày 05 tháng 7 năm 2019 và xác nhận số liệu quyết toán theo các Phụ lục số 02, 02b và 03/HSKT-KTNN kèm theo.

Sau đây là một số kết luận chủ yếu sau:

Cơ bản, Công ty Cổ phần Bột giặt Lix (sau đây viết tắt là Công ty) đã thực hiện quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh theo các văn bản pháp quy áp dụng đối với doanh nghiệp: Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Doanh nghiệp; tuân thủ các quy định quản lý tài chính kế toán; các văn bản pháp luật khác của Nhà nước điều chỉnh các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty, chấp hành các quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và các quy định nội bộ của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Năm 2018, Công ty thực hiện quản lý, sử dụng tài sản, vốn nhà nước theo quy định và có hiệu quả. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty năm 2018 sau kiểm toán là 190.027 triệu đồng. Nguồn vốn chủ sở hữu năm 2018 được sử dụng cho kinh doanh đúng mục đích, đã bảo toàn và phát triển được vốn Nhà nước tại Công ty. Qua thực tế kiểm

toán nhận thấy:

## 1. Quản lý tài sản và nguồn vốn

1.1. Hàng tồn kho: Nhìn chung công tác quản lý vật tư, hàng hóa của Công ty được thực hiện theo quy định. Tuy nhiên qua thực tế kiểm toán nhận thấy:

- Đối với vật tư thu hồi sau sửa chữa: Qua kiểm tra chọn mẫu một số bộ chứng từ sửa chữa nhận thấy: Đơn vị chưa thực hiện lập Biên bản thu hồi vật tư sau sửa chữa, thay thế.

- Việc ký kết hợp đồng mua vật tư, nguyên vật liệu chưa chặt chẽ, cụ thể: Chưa có điều khoản quy định về phạt do không cung cấp, hay cung cấp chậm hoặc cung cấp hàng kém chất lượng. Việc này có thể dẫn đến ảnh hưởng về kinh tế cho Công ty, trong trường hợp nhà cung cấp giao chậm, hoặc không giao hàng hóa hoặc giao hàng không đảm bảo chất lượng như đã quy định tại hợp đồng.

- Năm 2018, phần lớn Công ty mua hàng hóa từ các khách hàng truyền thống (đã có quan hệ mua bán từ các năm trước), chưa thực hiện chào hàng cạnh tranh rộng rãi..

## 1.2. Quản lý tài sản dài hạn

\* Quản lý tài sản cố định: Việc quản lý và theo dõi TSCĐ được Công ty mở sổ chi tiết theo dõi cho từng tài sản, cuối năm đã tổ chức kiểm kê làm căn cứ lập Báo cáo tài chính. Cơ bản, công tác quản lý TSCĐ của Công ty được thực hiện theo quy định. Tuy nhiên qua kiểm toán còn một số tồn tại: TSCĐ nhà Văn phòng Quận 2 hạch toán chưa đúng tài khoản; nâng cấp, mua sắm mới TSCĐ hạch toán vào chi phí. Thực hiện trích khấu hao TSCĐ tương ứng với TSCĐ tăng thêm là nhà Văn phòng Quận 2.

\* Tài sản dài hạn khác: Chưa phân bổ chi phí pallet theo nguyên tắc nhất quán; TSCĐ nhà Văn phòng Quận 2, TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất khu công nghiệp Quế Võ II đơn vị hạch toán chưa đúng.

## 1.3. Quản lý nợ phải trả

\* Người mua trả tiền trước ngắn hạn: Chưa kết chuyển tăng thu nhập khác một số khoản người mua trả tiền trước nhưng khách hàng không đòi phát sinh từ các năm trước; khoản chi phí trả lại hàng của khách hàng nước ngoài không đúng theo hợp đồng.

\* Phải trả dài hạn khác: Chưa kết chuyển tăng thu nhập khác một số khoản phải trả dài hạn khác nhưng khách hàng không đòi phát sinh từ các năm trước.

\* Phải trả người lao động: Công ty đã quyết toán tiền lương năm 2018 theo quy định, thanh toán lương theo quy chế phân phối tiền lương và căn cứ vào công việc hoàn thành. Chi lương thông qua tài khoản cá nhân mở tại ngân hàng. Quỹ tiền lương năm 2018, Công ty hạch toán theo tổng số lương đã được Tập đoàn Hóa chất Việt Nam phê duyệt.

Năm 2018, Công ty xây dựng kế hoạch lao động tiền lương và quyết toán tiền lương, căn cứ theo Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 1/9/2016 của

Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước. Qua xem xét công tác xây dựng quỹ tiền lương năm 2018 nhận thấy: Công ty thực hiện xây dựng Quỹ tiền lương của người lao động và Quỹ tiền lương của viên chức quản lý, theo quy định tại Thông tư trên.

Tổng số lao động hiện có tại ngày 31/12/2018 của Công ty là 950 người, tổng số lao động bình quân năm 2018 là 959 người. Thu nhập bình quân người lao động là 13,2 triệu đồng/người/tháng. Thu nhập bình quân của Ban Tổng Giám đốc là 51,2 triệu đồng/người/tháng.

#### 1.4. Quản lý nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu tại 31/12/2018 là 474.951 triệu đồng, trong đó: Vốn góp của chủ sở hữu là 324.000 triệu đồng; Quỹ đầu tư phát triển là 86.398 triệu đồng; Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 64.552 triệu đồng. Nguồn vốn chủ sở hữu năm 2018 được sử dụng cho kinh doanh đúng mục đích, đã bảo toàn và phát triển được vốn nhà nước tại Công ty.

- Đối với việc phân phối lợi nhuận: Năm 2018, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2018. Theo đó, Công ty chia cổ tức năm 2017 cho cổ đông bằng tiền với tỷ lệ là 32%, tương ứng giá trị là 103.680 triệu đồng. Ngoài ra, trong năm Công ty còn tạm ứng 30% cổ tức đợt 1 năm 2018 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 25/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2018 với số tiền là 97.200 triệu đồng.

Nguồn vốn chủ sở hữu năm 2018 của Công ty chiếm gần 2/3 trong tổng nguồn vốn và chỉ tiêu nợ phải trả của Công ty là 0,6 lần so với nguồn vốn chủ sở hữu, điều này cho thấy nguồn vốn sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty chủ yếu là từ vốn chủ sở hữu.

## 2. Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh

### 2.1. Quản lý doanh thu, thu nhập:

Công ty tập hợp, phản ánh và hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh về doanh thu, thu nhập tương đối kịp thời theo quy định. Tuy nhiên qua thực tế kiểm toán còn tồn tại: Việc thực hiện hợp đồng bán sản phẩm của một số khách hàng còn phát sinh hiện tượng khách hàng thanh toán chậm so với quy định tại hợp đồng. Tuy nhiên, tại các hợp đồng đã ký với khách hàng không có điều khoản phạt chậm thanh toán. Vì vậy, Công ty cân bổ sung nội dung này, để việc ký hợp đồng đảm bảo chặt chẽ hơn.

### 2.2. Quản lý chi phí

Công ty đã thực hiện công tác quản lý, hạch toán tính giá thành cho thành phẩm nhập kho. Đối với việc tính giá thành sản phẩm sản xuất dựa trên các chi phí thực tế phát sinh của sản phẩm được tập hợp như: giá trị nguyên vật liệu, khấu hao TSCĐ, tiền lương, BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn, chi phí điện

năng, chi phí chung,... Đối với khoản mục chi phí NVL được tập hợp đích danh theo thực tế tiêu hao cho từng sản phẩm sản xuất, còn lại các khoản mục khác dùng tiêu thức phân bổ theo sản lượng sản phẩm SX (đối với chi phí tiền lương được tính theo giờ công và phân bổ theo sản lượng sản phẩm SX), từ đó tính ra giá thành của sản phẩm nhập kho.

Để quản lý chi phí giá thành sản phẩm Công ty đã xây dựng định mức tiêu hao nguyên liệu cho từng mặt hàng, qua đó để xác định lượng nguyên vật liệu cần mua cũng như quản lý tiêu hao nguyên vật liệu cho từng sản phẩm sản xuất. Qua xem xét báo cáo quyết toán định mức tiêu hao của một số nguyên vật liệu chính nhận thấy: Cơ bản, định mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế cho sản xuất sản phẩm của Công ty được thực hiện thấp hơn so với định mức đã ban hành.

Công ty thực hiện quản lý chi phí theo chuẩn mực kế toán, các văn bản quy định của Nhà nước, Tập đoàn và theo Quy chế tài chính, quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Trong năm, Công ty đã mở sổ kế toán, hạch toán giá vốn, chi phí theo quy định. Về cơ bản, các khoản chi phí phát sinh trong năm 2018 chứng từ tương đối đầy đủ, hợp lệ. Tuy nhiên qua kiểm toán chi phí còn tồn tại: Nâng cấp, mua sắm mới TSCĐ hạch toán vào chi phí, chi phí hoa hồng cho khách hàng giảm trừ trên hóa đơn, khoản chi phí trả lại hàng của khách hàng nước ngoài không đúng theo hợp đồng; trong năm, chưa kết chuyển tăng thu nhập khác khoản người mua trả trước ngắn hạn, khoản phải trả dài hạn nhưng khách hàng không đòi phát sinh từ các năm trước; hạch toán chưa đúng TSCĐ nhà Văn phòng Quận 2,...

### **3. Thuế và các khoản phải nộp NSNN**

Cơ bản Công ty đã kê khai nộp thuế theo quy định của Nhà nước. Số dư tại 31/12/2018 là 14.877 triệu đồng, gồm: Thuế GTGT 2.426 triệu đồng, Thuế thu nhập doanh nghiệp 11.183 triệu đồng, Thuế thu nhập cá nhân 1.267 triệu đồng,.... Qua thực tế kiểm toán thuế và các khoản phải nộp NSNN còn tồn tại: Tăng thuế GTGT đầu ra của khoản chi phí hoa hồng cho khách hàng giảm trừ trên hóa đơn; tăng thuế GTGT đầu ra khoản chiết khấu chưa đúng quy định, chương trình khuyến mại đăng ký chưa đúng quy định; Thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi theo kết quả kiểm toán, loại trừ khi tính thuế TNDN một số khoản chi phí không tương ứng với doanh thu hoặc chưa hợp lệ. Do vậy số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước qua kiểm toán xác định tăng thêm là 1.851.681.659 đồng.

### **4. Kiểm toán việc chấp hành pháp luật trong mua sắm TSCĐ**

Trong năm 2018 Công ty đã thực hiện đầu tư mua sắm với giá trị là 16.076 triệu đồng, đầu tư XDCB hoàn thành với giá trị 11.033 triệu đồng. Về cơ bản Công ty đã thực hiện việc mua sắm TSCĐ theo quy định của pháp luật và tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản quy định của Nhà nước. Qua kiểm toán chọn mẫu một số gói thầu nhận thấy:

- Việc xây dựng giá dự toán gói thầu chưa có cơ sở. Đơn vị đang thực hiện bằng giá gói thầu năm trước nhân với 5% (Gói thầu cung cấp lắp kệ kho).

- Trình độ nhân sự chủ chốt không đúng theo hồ sơ yêu cầu: Chỉ huy trưởng không có bằng đại học theo hồ sơ yêu cầu (Gói thầu cung cấp lắp kệ kho).

**5. Việc chấp hành quy định về Luật Thương mại; việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các quy định về tiêu chuẩn, chính sách đại lý tiêu thụ, giá bán, cơ chế tiêu thụ sản phẩm (chính sách bảo lãnh bán hàng, định mức, tài sản thế chấp trong bán hàng,...)**

\* Việc tuân thủ các quy định về giá bán, thông báo giá, cơ chế tiêu thụ sản phẩm, chính sách đại lý, khuyến mại, tuân thủ các quy định của Luật Thương mại.

Năm 2018, Công ty thực hiện các chương trình khuyến mại cho khách hàng bằng các sản phẩm, hàng hóa của Công ty sản xuất và một số sản phẩm phụ trợ mua ngoài. Công ty thông báo thực hiện khuyến mại cho Sở Công thương TP Hồ Chí Minh theo Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 4/4/2006 và Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

\* Việc xây dựng, ban hành các quy định về tiêu chuẩn, chính sách đại lý tiêu thụ, giá bán sản phẩm:

- Công ty xây dựng giá bán, chính sách chiết khấu đối với các khách hàng dựa trên cơ sở: Giá thành sản xuất; giá bán, chính sách chiết khấu, khuyến mại của các đối thủ cạnh tranh; tình hình tiêu thụ thực tế sản phẩm của Công ty tại khu vực đó.

- Về tiêu chuẩn lựa chọn Nhà phân phối:

Tùy theo đánh giá về địa bàn như dân số, độ phủ sản phẩm Lix, thực trạng thị phần sản phẩm Lix mà Công ty đưa ra tiêu chuẩn chọn Nhà phân phối phù hợp (qui trình chọn Nhà phân phối theo qui trình ISO)

Việc chọn Nhà phân phối sẽ căn cứ vào các tiêu chuẩn sau: Kho bãi Nhà phân phối; Qui mô của Nhà phân phối; Uy tín của Nhà phân phối tại địa bàn (qua khảo sát thực tế); Năng lực giao hàng của NPP (xe tải, xe máy),...

- Chính sách đại lý, tiêu thụ sản phẩm

+ Chiết khấu thương mại: Căn cứ theo mức độ hoàn thành vượt mức chỉ tiêu sản lượng theo quy định trong hợp đồng, phù hợp với quy chế bán hàng. Cơ sở Công ty giao chỉ tiêu sản lượng năm 2018 cho nhà phân phối căn cứ vào các tiêu chí: Sản lượng tiêu thụ thực tế năm 2017, chỉ tiêu tăng trưởng sản lượng năm 2018, địa bàn nhà phân phối, mức kỳ vọng đối với nhà đầu tư.

+ Hỗ trợ tiếp thị cho nhà phân phối nội địa: Là khoản chi cho NPP nhằm hỗ trợ cho nhân viên bán hàng (là nhân viên của NPP) chuyên bán hàng của Công ty. Theo Chính sách bán hàng nội địa phía Nam năm 2018, chi phí hỗ trợ được

tính dựa trên suất hỗ trợ tiếp thị (Chi phí hỗ trợ cố định và chi phí theo sản lượng nhập hàng của NPP)

+ Hỗ trợ vận chuyển: Công ty thực hiện hỗ trợ vận chuyển cho một số nhà phân phối lấy hàng tại kho của Công ty và tự vận chuyển, mức hỗ trợ tính theo đồng/kg.

+ Hỗ trợ cho khách hàng siêu thị gồm: Chi phí in ấn “Cẩm nang mua sắm”, phí hỗ trợ chương trình trong năm, hỗ trợ phí dịch vụ lưu kho và vận chuyển tập trung tại trung tâm phân phối....tính theo tỷ lệ % doanh số được quy định tại hợp đồng. Theo Quy chế bán hàng, quy định các khoản hỗ trợ trên không quá 25%.

## **6. Tình hình đầu tư kinh doanh bất động sản**

Tháng 01/2008, Hội đồng quản trị Công ty có chủ trương mua 10 căn nhà thuộc dự án Khu nhà ở Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long với mục đích kinh doanh bất động sản.

Ngày 12/01/2008, Công ty thực hiện ký hợp đồng mua 10 căn nhà tại Khu nhà ở Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long với Công ty Cổ phần Tư vấn - Thương mại - Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân với tổng giá trị 10 căn nhà là 8.463,6 triệu đồng.

Tháng 09/2013, Công ty nhận bàn giao 04 căn nhà đã xây xong phần thô. Ngày 21/10/2013, Công ty ký gửi bán nhà với Sàn giao dịch bất động sản Hoàng Quân Cần Thơ với giá bán tối thiểu 2.400.000 đồng/m<sup>2</sup> xây dựng. Tháng 11/2015, Công ty nhận bàn giao 06 căn nhà thô còn lại.

Để bảo toàn vốn của khoản đầu tư, ngày 31/12/2015, Công ty điều chỉnh giá ký gửi bán lên 3.472.000 đồng/m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, do tình hình kinh tế thị trường chung, 10 căn nhà vẫn chưa bán được.

Tháng 04/2018, Công ty đã thuê đơn vị thẩm định giá tiến hành thẩm định lại giá trị 10 căn nhà nêu trên. Sau khi đơn vị thẩm định giá ban hành chứng thư thẩm định giá số 29/18/CT-DAVI ngày 23/4/2018, thì ngày 06/9/2018, Người đại diện phần vốn nhà nước của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam có Công văn số 60.18/NĐD-LIX gửi Tập đoàn xin chủ trương bán 10 căn nhà với giá bán từ giá thẩm định trở lên, theo hình thức ký gửi tại Sàn giao dịch bất động sản.

Ngày 28/9/2018, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam có công văn 1748/HCVN-TCKT gửi Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại Công ty yêu cầu Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại Công ty CP Bột giặt Lix phối hợp với HĐQT Công ty thực hiện Nghị quyết số 94/NQ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ, các văn bản chỉ đạo của Tập đoàn và các kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước về việc thoái vốn 10 căn nhà trên. Ngày 01/6/2019, Tổng giám đốc Công ty làm tờ trình Hội đồng quản trị về kế hoạch xử lý 10 căn nhà đầu tư. Đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa bán được các căn nhà trên.

**7. Việc thực hiện Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ, Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài**

## **chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước**

Thực hiện Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 200/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước, Công ty đã có Báo cáo giám sát, đánh giá xếp loại doanh nghiệp năm 2018 gửi Tập đoàn Hóa chất Việt Nam theo quy định, theo đó Công ty tự đánh giá xếp loại doanh nghiệp loại A. Đến thời điểm kiểm toán Tập đoàn chưa có đánh giá xếp loại chính thức cho doanh nghiệp.

### **8. Đánh giá việc thực hiện quyền, trách nhiệm của người đại diện phần vốn nhà nước và người đại diện vốn của Tập đoàn tại đơn vị trong việc quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp**

Nhìn chung, người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại đơn vị đã thực hiện các quyền, trách nhiệm phù hợp với quy định tại Quyết định số 94/QĐ-HCVN ngày 16/4/2018 v/v ban hành Quy chế Người đại diện phần vốn của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đầu tư tại doanh nghiệp khác.

Ngày 27/2/2018, Người đại diện vốn gửi báo cáo phương án phân chia lợi nhuận năm 2017 đến Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Chia cổ tức bằng tiền mặt 32% trên vốn điều lệ, tạm ứng cổ tức 20% tháng 12/2017. 12% còn lại chia trong tháng 5/2018.

Ngày 15/2/2019, Người đại diện vốn gửi báo cáo phương án phân chia lợi nhuận năm 2018 đến Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Chia cổ tức bằng tiền mặt 30% trên vốn điều lệ, đã tạm ứng 30% trong tháng 12/2018.

## **II. KIẾN NGHỊ**

### **1. Đối với Công ty Cổ phần Bột giặt Lix**

1.1 Điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán tại Phần thứ nhất của Biên bản kiểm toán

1.2. Kiến nghị về xử lý tài chính theo kết quả kiểm toán

Thực hiện nộp số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng thêm qua kiểm toán là 1.851.681.659 đồng, bao gồm:

- Thuế Giá trị gia tăng: 1.512.034.808 đồng;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 315.046.019 đồng;
- Thuế thu nhập cá nhân: 24.600.832 đồng.

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, kế toán, kinh doanh

- Xem xét mở rộng đối tượng mua nguyên vật liệu, để tạo tính cạnh tranh và lựa chọn được nhà cung cấp tốt nhất;

- Đối với các hợp đồng mua vật tư, nguyên liệu; hợp đồng thành phẩm cần bổ sung điều khoản phạt hợp đồng, để đảm bảo tính chặt chẽ trong việc soạn thảo các hợp đồng kinh tế;

- Khắc phục những tồn tại trong công tác mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng, sửa chữa thường xuyên TSCĐ đã được nêu trong Biên bản kiểm toán;

- Xây dựng phương án bán 10 căn hộ kinh doanh tại dự án Khu nhà ở Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long đảm bảo đúng quy định và hiệu quả;

- Tiếp tục thực hiện kiến nghị của KTNN tại Biên bản kiểm toán năm 2017 Đoàn Kiểm toán Chuyên đề “Việc góp quyền thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất được Nhà nước cho thuê để thực hiện các dự án đầu tư của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Tổng công ty Lương thực Miền Nam giai đoạn 2010-2016” đối với nội dung thoái vốn khỏi Công ty TNHH Xalivico theo quy định đảm bảo an toàn, hiệu quả vốn đầu tư và vốn vay.

#### 1.4. Kiến nghị xem xét xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân liên quan

Tổ chức kiểm điểm tập thể, cá nhân liên quan đối với tồn tại, hạn chế đã nêu tại Biên bản kiểm toán.

### 2. Đối với Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

- Thông qua Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại Công ty tiếp tục chỉ đạo Công ty Cổ phần Bột giặt Lix thực hiện thoái vốn khỏi Công ty TNHH Xalivico theo quy định đảm bảo an toàn, hiệu quả vốn đầu tư và vốn vay;

- Thông qua Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại Công ty tiếp tục chỉ đạo Công ty Cổ phần Bột giặt Lix xây dựng phương án bán 10 căn hộ kinh doanh tại dự án Khu nhà ở Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long đảm bảo đúng quy định và hiệu quả;

- Thông qua Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại Công ty chỉ đạo Công ty Cổ phần Bột giặt Lix thực hiện nghiêm túc những kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

\*\*\*\*\*

Đề nghị Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt Lix chỉ đạo đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tập đoàn Hóa chất Việt Nam để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước chuyên ngành VI địa chỉ 116 Nguyễn Chánh, Cầu Giấy, Hà Nội trước ngày *.31./..01../..2010..* Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (*với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,.. để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do*). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 01/HSKT-KTNN kèm theo.

Thông báo này gồm 09 trang, từ trang 01 đến trang 09 và các phụ lục 01, 02, 02b, 03/HSKT-KTNN là bộ phận không tách rời của Thông báo này./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam;
- Phó Tổng KTNN Nguyễn Quang Thành;
- Vụ Tổng hợp;
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- KTNN chuyên ngành VI;
- Văn phòng KTNN;
- Lưu: ĐKT, VT.

**TL.TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC  
KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH VI**



*Handwritten signature*  
**Nguyễn Anh Tuấn**

## HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2018 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 494/KTNN-TH ngày 15/10/2019 tại Tập đoàn Hóa chất Việt Nam; Công văn số 1041/KTNN-CNVI ngày 15/10/2019 của Kiểm toán nhà nước gửi kho bạc nhà nước thành phố Hồ Chí Minh và Công văn số 1053 ngày 29/10/2019 của Kiểm toán nhà nước gửi kho bạc nhà nước Tỉnh Bình Dương*” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung “*xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ....*”; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: “*Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ...*”.

**BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019**  
**Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn,**  
**tài sản nhà nước năm 2018 tại Công ty Cổ phần Bột giặt Lix**

Đơn vị : Đồng

TT	Đơn vị	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế			Thu khác	Giảm phải thu NSNN về thuế	Giảm thuế GTGT được khấu trừ	Nộp trả quỹ hoàn thuế GTGT
				GTGT	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân				
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Bột giặt Lix tại Bình Dương	0301444263-002	1.200.118.546	1.200.118.546						
2	Văn phòng Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	0301444263	651.563.113	311.916.262	315.046.019	24.600.832				
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1.851.681.659</b>	<b>1.512.034.808</b>	<b>315.046.019</b>	<b>24.600.832</b>				

**THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019**  
**Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn,**  
**tài sản nhà nước năm 2018 tại Công ty Cổ phần Bột giặt Lix**

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị/chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh lý do	Ghi chú
1	<b>Thuế GTGT</b>	<b>1.512.034.808</b>		
	Trong đó:	1.089.245.546	- Do chi phí hoa hồng cho khách hàng giảm trừ trên hóa đơn (Chi nhánh Công ty Cổ phần Bột giặt Lix tại Bình Dương)	
		110.873.000	- Do tính thuế GTGT đầu ra chương trình khuyến mại đăng ký chưa đúng quy định (Chi nhánh Công ty Cổ phần Bột giặt Lix tại Bình Dương)	
		311.916.262	- Do tăng thuế GTGT đầu ra của khoản chiết khấu trừ trực tiếp trên hóa đơn không đúng quy định (không phải là chiết khấu thương mại) (Văn phòng Công ty Cổ phần Bột giặt Lix)	
2	<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>315.046.019</b>		
	Trong đó:	227.421.668	- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN).	
		46.049.011	- Loại trừ khi tính thuế TNDN chi phí giao hàng kênh Horeca chứng từ chưa hợp lệ (CN Bình Dương)	
		27.200.000	- Loại trừ khi tính thuế TNDN chi phí không tương ứng với doanh thu trong kỳ (CN Bình Dương)	
		14.375.340	- Loại trừ khi tính thuế TNDN chi phí quản lý tương ứng với diện tích đất chưa sử dụng tại CN Bắc Ninh	
3	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>24.600.832</b>	- Do tăng thuế TNCN khấu trừ tại nguồn khoản chi phí thuê nhân viên tiếp thị siêu thị (Văn phòng Công ty Cổ phần Bột giặt Lix)	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.851.681.659</b>		

**KẾT QUẢ KIỂM TOÁN****I. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>405.456.929.165</b>	<b>405.456.929.165</b>	<b>-</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>84.650.403.540</b>	<b>84.650.403.540</b>	<b>-</b>
1. Tiền	111	19.650.403.540	19.650.403.540	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	65.000.000.000	65.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>146.524.268.215</b>	<b>146.524.268.215</b>	<b>-</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	138.433.151.697	138.433.151.697	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.507.126.039	7.507.126.039	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	583.990.479	583.990.479	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>153.023.764.033</b>	<b>153.023.764.033</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141	153.023.764.033	153.023.764.033	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>21.258.493.377</b>	<b>21.258.493.377</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.211.661	13.211.661	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	21.245.281.716	21.245.281.716	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>374.758.673.117</b>	<b>376.532.999.917</b>	<b>1.774.326.800</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-

6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>295.682.269.684</b>	<b>315.939.989.090</b>	<b>20.257.719.406</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	265.778.910.399	269.687.634.805	3.908.724.406
- Nguyên giá	222	431.646.504.001	436.983.628.107	5.337.124.106
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(165.867.593.602)	(167.295.993.302)	(1.428.399.700)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	29.903.359.285	46.252.354.285	16.348.995.000
- Nguyên giá	228	37.912.696.300	54.261.691.300	16.348.995.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(8.009.337.015)	(8.009.337.015)	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	-	-	-
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>478.136.000</b>	<b>478.136.000</b>	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	478.136.000	478.136.000	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>55.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	55.000.000.000	55.000.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>23.598.267.433</b>	<b>5.114.874.827</b>	<b>(18.483.392.606)</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	21.676.324.927	3.192.932.321	(18.483.392.606)
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	1.921.942.506	1.921.942.506	-
3. Thiết bị, VTPT thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
<b>V. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI</b>	<b>270</b>	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>780.215.602.282</b>	<b>781.989.929.082</b>	<b>1.774.326.800</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>307.931.442.354</b>	<b>307.038.863.503</b>	<b>(892.578.851)</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>244.271.290.736</b>	<b>244.110.951.762</b>	<b>(160.338.974)</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	145.315.428.808	145.315.428.808	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.574.584.898	11.562.564.265	(2.012.020.633)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.025.475.865	14.877.157.524	1.851.681.659
4. Phải trả người lao động	314	40.272.118.196	40.272.118.196	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	9.609.712.532	9.609.712.532	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13.676.702.889	13.676.702.889	-

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	8.797.267.548	8.797.267.548	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>63.660.151.618</b>	<b>62.927.911.741</b>	<b>(732.239.877)</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	3.528.983.601	3.528.983.601	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.131.168.017	4.398.928.140	(732.239.877)
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	55.000.000.000	55.000.000.000	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>472.284.159.928</b>	<b>474.951.065.579</b>	<b>2.666.905.651</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>472.284.159.928</b>	<b>474.951.065.579</b>	<b>2.666.905.651</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	324.000.000.000	324.000.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền BQ	411a	324.000.000.000	324.000.000.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	86.398.672.015	86.398.672.015	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	61.885.487.913	64.552.393.564	2.666.905.651
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CKT	421a	11.482.908.385	11.482.908.385	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	50.402.579.528	53.069.485.179	2.666.905.651
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
<b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>780.215.602.282</b>	<b>781.989.929.082</b>	<b>1.774.326.800</b>

\* Nguyên nhân chênh lệch:

**TÀI SẢN TĂNG**

**1.774.326.800 đ**

<b>1 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng</b>	<b>5.337.124.106 đ</b>
- Do TSCĐ nhà Văn phòng Quận 2 đơn vị hạch toán chưa đúng	3.965.485.306 đ
- Do nâng cấp TSCĐ hạch toán vào giá thành sản xuất	1.028.165.800 đ
- Do nâng cấp TSCĐ hạch toán vào chi phí bán hàng	229.473.000 đ
- Do mua sắm mới 03 bộ băng tải đơn vị hạch toán vào giá thành sản xuất	114.000.000 đ
<b>2 Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình tăng</b>	<b>1.428.399.700 đ</b>
-Do trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất khu công nghiệp Quế Võ II tương ứng với TSCĐ tăng	1.204.380.000 đ
- Do trích khấu hao TSCĐ nhà Văn phòng Quận 2 tương ứng với TSCĐ tăng	224.019.700 đ
<b>3 Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng</b>	<b>16.348.995.000 đ</b>
- Do TSCĐ vô hình giá trị quyền sử dụng đất khu công nghiệp Quế Võ II đơn vị hạch toán chưa đúng tài khoản	16.348.995.000 đ
<b>4 Chi phí trả trước dài hạn giảm</b>	<b>18.483.392.606 đ</b>
<b>* Tăng:</b>	<b>402.688.000 đ</b>
- Do phân bổ lại chi phí pallet theo nguyên tắc nhất quán	337.228.000 đ
- Do phân bổ lại chi phí Pallet theo nguyên tắc nhất quán (CN Bình Dương)	65.460.000 đ
<b>* Giảm:</b>	<b>18.886.080.606 đ</b>
- Do TSCĐ vô hình giá trị quyền sử dụng đất khu công nghiệp Quế Võ II đơn vị hạch toán chưa đúng tài khoản (phần giá trị còn lại tại tài khoản 242)	15.144.615.000 đ
- Do TSCĐ nhà Văn phòng Quận 2 đơn vị hạch toán chưa đúng (phần giá trị còn lại tại tài khoản 242)	3.741.465.606 đ
<b>NGUỒN VỐN TĂNG</b>	<b>1.774.326.800 đ</b>
<b>1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn giảm</b>	<b>2.012.020.633 đ</b>
- Do khoản chi phí trả lại hàng của khách hàng nước ngoài không đúng theo hợp đồng	1.844.843.332 đ
- Do kết chuyển tăng thu nhập khác khoản người mua trả trước ngắn hạn nhưng khách hàng không đòi phát sinh từ các năm trước	167.177.301 đ
<b>2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng</b>	<b>1.851.681.659 đ</b>
- Giải tích tại biểu thuế.	1.536.635.640 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).	315.046.019 đ
<b>3 Phải trả dài hạn khác giảm</b>	<b>732.239.877 đ</b>
- Do kết chuyển tăng thu nhập khác khoản phải trả dài hạn nhưng khách hàng không đòi phát sinh từ các năm trước	732.239.877 đ
<b>4 LNST chưa phân phối kỳ này tăng</b>	<b>2.666.905.651 đ</b>

**2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	01	2.338.772.422.494	2.338.772.422.494	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29.841.032.922	29.841.032.922	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	2.308.931.389.572	2.308.931.389.572	-
4. Giá vốn hàng bán	11	1.862.332.159.561	1.861.189.993.761	(1.142.165.800)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	446.599.230.011	447.741.395.811	1.142.165.800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.299.236.554	5.299.236.554	-
7. Chi phí tài chính	22	4.406.853.196	4.406.853.196	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3.878.767.120	3.878.767.120	-
8. Chi phí bán hàng	24	179.983.489.182	179.445.808.490	(537.680.692)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	80.572.665.581	80.169.977.581	(402.688.000)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	186.935.458.606	189.017.993.098	2.082.534.492
11. Thu nhập khác	31	230.007.945	2.074.849.339	1.844.841.394
12. Chi phí khác	32	119.750.048	1.065.174.264	945.424.216
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	110.257.897	1.009.675.075	899.417.178
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	187.045.716.503	190.027.668.173	2.981.951.670
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38.947.847.887	39.262.893.906	315.046.019
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	495.289.088	495.289.088	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	147.602.579.528	150.269.485.179	2.666.905.651
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-

**\* Nguyên nhân chênh lệch:**

<b>1 Giá vốn hàng bán giảm</b>	<b>1.142.165.800 đ</b>
- Do nâng cấp TSCĐ hạch toán vào giá thành sản xuất	1.028.165.800 đ
- Do mua sắm mới 03 bộ băng tải đơn vị hạch toán vào giá thành sản xuất	114.000.000 đ
<b>2 Chi phí bán hàng giảm</b>	<b>537.680.692 đ</b>
* Tặng:	1.536.635.640 đ

- Do chi phí hoa hồng cho khách hàng giảm trừ trên hóa đơn (CN Bình Dương)	1.089.245.546 đ
- Do tăng thuế GTGT đầu ra của khoản chiết khấu trừ trực tiếp trên hóa đơn không đúng quy định (không phải là chiết khấu thương mại)	311.916.262 đ
- Do tính thuế GTGT đầu ra chương trình khuyến mại đăng ký chưa đúng quy định (CN Bình Dương)	110.873.000 đ
- Do tăng thuế TNCN khấu trừ tại nguồn khoản chi phí thuê nhân viên tiếp thị siêu thị	24.600.832 đ
<b>* Giảm:</b>	<b>2.074.316.332 đ</b>
- Do khoản chi phí trả lại hàng của khách hàng nước ngoài không đúng theo hợp đồng	1.844.843.332 đ
- Do nâng cấp TSCĐ hạch toán vào chi phí bán hàng	229.473.000 đ
<b>3 Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm</b>	<b>402.688.000 đ</b>
<b>* Tăng:</b>	<b>482.975.484 đ</b>
- Do trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất khu công nghiệp Quế Võ II năm 2018	393.360.000 đ
- Do trích khấu hao TSCĐ nhà Văn phòng Quận 2 năm 2018	89.615.484 đ
<b>* Giảm:</b>	<b>885.663.484 đ</b>
- Do TSCĐ vô hình giá trị quyền sử dụng đất khu công nghiệp Quế Võ II đơn vị hạch toán chưa đúng tài khoản (phần giá trị đã phân bổ vào chi phí năm 2018)	393.360.000 đ
- Do phân bổ lại chi phí pallet theo nguyên tắc nhất quán	337.228.000 đ
- Do TSCĐ nhà Văn phòng Quận 2 đơn vị hạch toán chưa đúng (phần giá trị đã phân bổ vào chi phí năm 2018)	89.615.484 đ
- Do phân bổ lại chi phí Pallet theo nguyên tắc nhất quán (CN Bình Dương)	65.460.000 đ
<b>4 Thu nhập khác tăng</b>	<b>1.844.841.394 đ</b>
- Do TSCĐ vô hình giá trị quyền sử dụng đất khu công nghiệp Quế Võ II đơn vị hạch toán chưa đúng tài khoản (phần giá trị đã phân bổ vào chi phí trước năm 2018)	811.020.000 đ
- Do kết chuyển tăng thu nhập khác khoản phải trả dài hạn nhưng khách hàng không đòi phát sinh từ các năm trước	732.239.877 đ
- Do kết chuyển tăng thu nhập khác khoản người mua trả trước ngắn hạn nhưng khách hàng không đòi phát sinh từ các năm trước	167.177.301 đ
- Do TSCĐ nhà Văn phòng Quận 2 đơn vị hạch toán chưa đúng (phần giá trị đã phân bổ vào chi phí trước năm 2018)	134.404.216 đ
<b>5 Chi phí khác tăng</b>	<b>945.424.216 đ</b>

- Do trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất khu công nghiệp Quế Võ II trước năm 2018	811.020.000 đ
- Do trích khấu hao TSCĐ nhà Văn phòng Quận 2 trước năm 2018	134.404.216 đ
<b>6 Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng</b>	<b>315.046.019 đ</b>
- Do doanh thu, chi phí thay đổi.	315.046.019 đ
<b>7 Tổng lợi nhuận sau thuế tăng</b>	<b>2.666.905.651 đ</b>
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	2.666.905.651 đ

### 3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2018

#### 3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
<b>I. Thuế</b>	-	-	-
1.Thuế GTGT	-	-	-
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5.Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
<b>II.Các khoản phải thu khác</b>	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
<b>Tổng cộng =I+II</b>	-	-	-
<b>III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	-	-	-

#### 3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
<b>I. Thuế</b>	13.025.475.865	14.877.157.524	1.851.681.659
1.Thuế GTGT	914.304.144	2.426.338.952	1.512.034.808
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-

3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.868.169.089	11.183.215.108	315.046.019
5.Thuế thu nhập cá nhân	1.242.686.472	1.267.287.304	24.600.832
6.Thuế tài nguyên	316.160	316.160	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
<b>II.Các khoản phải nộp khác</b>	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
<b>Tổng cộng =I+II</b>	<b>13.025.475.865</b>	<b>14.877.157.524</b>	<b>1.851.681.659</b>
<b>III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	-	-	-

**\* Nguyên nhân chênh lệch:**

<b>THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG</b>	<b>1.851.681.659 đ</b>
<b>1 Thuế giá trị gia tăng tăng</b>	<b>1.512.034.808 đ</b>
- Do chi phí hoa hồng cho khách hàng giảm trừ trên hóa đơn (CN Bình Dương)	1.089.245.546 đ
- Do tăng thuế GTGT đầu ra của khoản chiết khấu trừ trực tiếp trên hóa đơn không đúng quy định (không phải là chiết khấu thương mại)	311.916.262 đ
- Do tính thuế GTGT đầu ra chương trình khuyến mại đăng ký chưa đúng quy định (CN Bình Dương)	110.873.000 đ
<b>2 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng</b>	<b>315.046.019 đ</b>
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN).	227.421.668 đ
- Loại trừ khi tính thuế TNDN chi phí giao hàng kênh Horeca chứng từ chưa hợp lệ (CN Bình Dương)	46.049.011 đ
- Loại trừ khi tính thuế TNDN chi phí không tương ứng với doanh thu trong kỳ (CN Bình Dương)	27.200.000 đ
- Loại trừ khi tính thuế TNDN chi phí quản lý tương ứng với diện tích đất chưa sử dụng tại CN Bắc Ninh	14.375.340 đ
<b>3 Thuế thu nhập cá nhân tăng</b>	<b>24.600.832 đ</b>
- Do tăng thuế TNCN khấu trừ tại nguồn khoản chi phí thuê nhân viên tiếp thị siêu thị	24.600.832 đ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN KIỂM TOÁN  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH, CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ,  
SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC NĂM 2018 CỦA  
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

Thực hiện Quyết định số 1130/QĐ-KTNN ngày 10 tháng 06 năm 2019 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Tổ Kiểm toán Nhà nước số 2 (Tổ KTNN) thuộc Đoàn Kiểm toán Tập đoàn Hóa chất Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành VI đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của Công ty Cổ phần Bột giặt Lix (viết tắt là Công ty) từ ngày 12/06/2019 đến ngày 07/07/2019.

Hôm nay, ngày 05 tháng 07 năm 2019 tại Công ty Cổ phần Bột giặt Lix, chúng tôi gồm:

**A. Tổ kiểm toán Nhà nước**

- |                           |   |
|---------------------------|---|
| 1. Bà Phạm Thị Dương Liễu | Chức vụ: Trưởng phòng - Tổ trưởng<br>Số hiệu thẻ KTVNN: B 0179; |
| 2. Bà Cao Thị Phương Loan | Chức vụ: Thành viên<br>Số hiệu thẻ KTVNN: B 0524;               |
| 3. Bà Lê Nga Mai          | Chức vụ: Thành viên<br>Số hiệu thẻ KTVNN: C 0414;               |
| 4. Bà Trần Thị Ngọc Anh   | Chức vụ: Thành viên<br>Số hiệu thẻ KTVNN: C 0404.               |

**B. Đại diện Công ty Cổ phần Bột giặt Lix**

- |                         |                          |
|-------------------------|--------------------------|
| 1. Ông Cao Thành Tín    | Chức vụ: Tổng Giám đốc;  |
| 2. Bà Phạm Thị Kim Hồng | Chức vụ: Kế toán trưởng. |

Cùng nhau thống nhất lập Biên bản kiểm toán như sau:

**1. Nội dung kiểm toán**

- Kiểm toán tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, các khoản phải nộp ngân sách nhà nước.

- Kiểm toán việc quản lý sử dụng đất; việc tái cơ cấu lại, sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa, thoái vốn, việc thực hiện quy định về giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động, công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước; việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ quản lý tài chính - kế toán, quản lý đầu tư xây dựng của

nhà nước.

## **2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán**

### **2.1. Phạm vi kiểm toán**

- Quy mô, tỷ trọng các chỉ tiêu tài chính chủ yếu được kiểm toán so với tổng thể của đơn vị được kiểm toán: doanh thu và thu nhập chiếm ... %; tổng chi phí chiếm ... %; các khoản còn phải nộp NSNN chiếm ...% ...

- Năm tài chính được kiểm toán: Năm 2018 và các thời kỳ trước, sau có liên quan của Công ty.

- Thực hiện kiểm toán các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, tại thời điểm 31/12/2018 theo phương pháp chọn mẫu.

### **2.2. Giới hạn kiểm toán**

- Do điều kiện về thời gian và nhân lực, Tổ kiểm toán không kiểm toán báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh BCTC; không chứng kiến việc kiểm kê tiền mặt, tài sản, vật tư, hàng hóa tồn kho, sản phẩm dở dang; không thực hiện đối chiếu xác nhận các khoản nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2018. Tổ kiểm toán không có điều kiện đối chiếu, xác minh mục đích sử dụng đất; không trực tiếp đo diện tích đất, kiểm tra tài sản trên đất; không xác minh hóa đơn mua và nguồn gốc, xuất xứ vật tư, hàng hóa, dịch vụ. Không kiểm toán chi tiết vốn đầu tư thực hiện các dự án đầu tư XDCB, chỉ kiểm toán đánh giá chung về việc chấp hành quy định pháp luật trong lĩnh vực đầu tư mua sắm tài sản của đơn vị. Chỉ thực hiện kiểm toán trên cơ sở tài liệu đơn vị cung cấp.

- Không kiểm toán việc hợp tác, liên doanh, liên kết của Công ty Cổ phần Bột giặt Lix do KTNN đã thực hiện năm 2017 tại Đoàn Kiểm toán Chuyên đề “Việc góp quyền thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất được Nhà nước cho thuê để thực hiện các dự án đầu tư của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Tổng công ty Lương thực Miền Nam giai đoạn 2010-2016”.

- Không kiểm tra, đối chiếu, xác minh đối với các khoản lãi tiền gửi từ các giao dịch gửi tiền mà chỉ thực hiện kiểm toán trên cơ sở hồ sơ, tài liệu về tiền gửi do đơn vị cung cấp.

- Chỉ kiểm toán Văn phòng Công ty Cổ phần Bột giặt Lix và Chi nhánh Bình Dương. Các chỉ tiêu tổng hợp và hợp nhất của các đơn vị không kiểm toán được lấy theo số liệu báo cáo của Công ty.

### **3. Căn cứ kiểm toán**

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản pháp luật về quản lý kinh tế, tài chính, kế toán và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước;

Biên bản kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên, Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Bột giặt Lix được lập ngày 16 tháng 01 năm 2019 và các tài liệu có liên quan.

**PHÂN THỨ NHẤT**  
**KẾT QUẢ KIỂM TOÁN**

**I.. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018**

*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>405.456.929.165</b>	<b>405.456.929.165</b>	-
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>84.650.403.540</b>	<b>84.650.403.540</b>	-
1. Tiền	111	19.650.403.540	19.650.403.540	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	65.000.000.000	65.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	-	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>146.524.268.215</b>	<b>146.524.268.215</b>	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	138.433.151.697	138.433.151.697	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.507.126.039	7.507.126.039	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	583.990.479	583.990.479	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>153.023.764.033</b>	<b>153.023.764.033</b>	-
1. Hàng tồn kho	141	153.023.764.033	153.023.764.033	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>21.258.493.377</b>	<b>21.258.493.377</b>	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.211.661	13.211.661	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	21.245.281.716	21.245.281.716	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>374.758.673.117</b>	<b>376.532.999.917</b>	<b>1.774.326.800</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-

6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>295.682.269.684</b>	<b>315.939.989.090</b>	<b>20.257.719.406</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	265.778.910.399	269.687.634.805	3.908.724.406
- Nguyên giá	222	431.646.504.001	436.983.628.107	5.337.124.106
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(165.867.593.602)	(167.295.993.302)	(1.428.399.700)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	29.903.359.285	46.252.354.285	16.348.995.000
- Nguyên giá	228	37.912.696.300	54.261.691.300	16.348.995.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(8.009.337.015)	(8.009.337.015)	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>478.136.000</b>	<b>478.136.000</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	478.136.000	478.136.000	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	55.000.000.000	55.000.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>23.598.267.433</b>	<b>5.114.874.827</b>	<b>(18.483.392.606)</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	21.676.324.927	3.192.932.321	(18.483.392.606)
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.921.942.506	1.921.942.506	-
3. Thiết bị, VTPT thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
<b>V. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI</b>	<b>270</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>780.215.602.282</b>	<b>781.989.929.082</b>	<b>1.774.326.800</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>307.931.442.354</b>	<b>307.038.863.503</b>	<b>(892.578.851)</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>244.271.290.736</b>	<b>244.110.951.762</b>	<b>(160.338.974)</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	145.315.428.808	145.315.428.808	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.574.584.898	11.562.564.265	(2.012.020.633)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.025.475.865	14.877.157.524	1.851.681.659
4. Phải trả người lao động	314	40.272.118.196	40.272.118.196	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	9.609.712.532	9.609.712.532	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13.676.702.889	13.676.702.889	-

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	8.797.267.548	8.797.267.548	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>63.660.151.618</b>	<b>62.927.911.741</b>	<b>(732.239.877)</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	3.528.983.601	3.528.983.601	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.131.168.017	4.398.928.140	(732.239.877)
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	55.000.000.000	55.000.000.000	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công	343	-	-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>472.284.159.928</b>	<b>474.951.065.579</b>	<b>2.666.905.651</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>472.284.159.928</b>	<b>474.951.065.579</b>	<b>2.666.905.651</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	324.000.000.000	324.000.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền BQ	411a	324.000.000.000	324.000.000.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	86.398.672.015	86.398.672.015	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	61.885.487.913	64.552.393.564	2.666.905.651
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CKT	421a	11.482.908.385	11.482.908.385	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	50.402.579.528	53.069.485.179	2.666.905.651
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
<b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>780.215.602.282</b>	<b>781.989.929.082</b>	<b>1.774.326.800</b>

\* Nguyên nhân chênh lệch:

**TÀI SẢN TĂNG**

**1.774.326.800 đ**

<b>1 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng</b>	<b>5.337.124.106 đ</b>
- Do TSCĐ nhà Văn phòng Quận 2 đơn vị hạch toán chưa đúng	3.965.485.306 đ
- Do nâng cấp TSCĐ hạch toán vào giá thành sản xuất	1.028.165.800 đ
- Do nâng cấp TSCĐ hạch toán vào chi phí bán hàng	229.473.000 đ
- Do mua sắm mới 03 bộ băng tải đơn vị hạch toán vào giá thành sản xuất	114.000.000 đ
<b>2 Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình tăng</b>	<b>1.428.399.700 đ</b>
-Do trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất khu công nghiệp Quê Võ II tương ứng với TSCĐ tăng	1.204.380.000 đ
- Do trích khấu hao TSCĐ nhà Văn phòng Quận 2 tương ứng với TSCĐ tăng	224.019.700 đ
<b>3 Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng</b>	<b>16.348.995.000 đ</b>
- Do TSCĐ vô hình giá trị quyền sử dụng đất khu công nghiệp Quê Võ II đơn vị hạch toán chưa đúng tài khoản	16.348.995.000 đ
<b>4 Chi phí trả trước dài hạn giảm</b>	<b>18.483.392.606 đ</b>
<b>* Tăng:</b>	<b>402.688.000 đ</b>
- Do phân bổ lại chi phí pallet theo nguyên tắc nhất quán	337.228.000 đ
- Do phân bổ lại chi phí Pallet theo nguyên tắc nhất quán (CN Bình Dương)	65.460.000 đ
<b>* Giảm:</b>	<b>18.886.080.606 đ</b>
- Do TSCĐ vô hình giá trị quyền sử dụng đất khu công nghiệp Quê Võ II đơn vị hạch toán chưa đúng tài khoản (phần giá trị còn lại tại tài khoản 242)	15.144.615.000 đ
- Do TSCĐ nhà Văn phòng Quận 2 đơn vị hạch toán chưa đúng (phần giá trị còn lại tại tài khoản 242)	3.741.465.606 đ
<b>NGUỒN VỐN TĂNG</b>	<b>1.774.326.800 đ</b>
<b>1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn giảm</b>	<b>2.012.020.633 đ</b>
- Do khoản chi phí trả lại hàng của khách hàng nước ngoài không đúng theo hợp đồng	1.844.843.332 đ
- Do kết chuyển tăng thu nhập khác khoản người mua trả trước ngắn hạn nhưng khách hàng không đòi phát sinh từ các năm trước	167.177.301 đ
<b>2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng</b>	<b>1.851.681.659 đ</b>
- Giải tích tại biểu thuế.	1.536.635.640 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).	315.046.019 đ
<b>3 Phải trả dài hạn khác giảm</b>	<b>732.239.877 đ</b>
- Do kết chuyển tăng thu nhập khác khoản phải trả dài hạn nhưng khách hàng không đòi phát sinh từ các năm trước	732.239.877 đ
<b>4 LNST chưa phân phối kỳ này tăng</b>	<b>2.666.905.651 đ</b>

- Do kết quả kiểm toán thay đổi.

2.666.905.651 đ

## 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	01	2.338.772.422.494	2.338.772.422.494	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29.841.032.922	29.841.032.922	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	2.308.931.389.572	2.308.931.389.572	-
4. Giá vốn hàng bán	11	1.862.332.159.561	1.861.189.993.761	(1.142.165.800)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	446.599.230.011	447.741.395.811	1.142.165.800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.299.236.554	5.299.236.554	-
7. Chi phí tài chính	22	4.406.853.196	4.406.853.196	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3.878.767.120	3.878.767.120	-
8. Chi phí bán hàng	24	179.983.489.182	179.445.808.490	(537.680.692)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	80.572.665.581	80.169.977.581	(402.688.000)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	186.935.458.606	189.017.993.098	2.082.534.492
11. Thu nhập khác	31	230.007.945	2.074.849.339	1.844.841.394
12. Chi phí khác	32	119.750.048	1.065.174.264	945.424.216
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	110.257.897	1.009.675.075	899.417.178
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	187.045.716.503	190.027.668.173	2.981.951.670
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38.947.847.887	39.262.893.906	315.046.019
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	495.289.088	495.289.088	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	147.602.579.528	150.269.485.179	2.666.905.651
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-

**\* Nguyên nhân chênh lệch:**

<b>1 Giá vốn hàng bán giảm</b>	<b>1.142.165.800 đ</b>
- Do nâng cấp TSCĐ hạch toán vào giá thành sản xuất	1.028.165.800 đ
- Do mua sắm mới 03 bộ băng tải đơn vị hạch toán vào giá thành sản xuất	114.000.000 đ
<b>2 Chi phí bán hàng giảm</b>	<b>537.680.692 đ</b>
* Tăng:	1.536.635.640 đ

- Do chi phí hoa hồng cho khách hàng giảm trừ trên hóa đơn (CN Bình Dương)	1.089.245.546 đ
- Do tăng thuế GTGT đầu ra của khoản chiết khấu trừ trực tiếp trên hóa đơn không đúng quy định (không phải là chiết khấu thương mại)	311.916.262 đ
- Do tính thuế GTGT đầu ra chương trình khuyến mại đăng ký chưa đúng quy định (CN Bình Dương)	110.873.000 đ
- Do tăng thuế TNCN khấu trừ tại nguồn khoản chi phí thuê nhân viên tiếp thị siêu thị	24.600.832 đ
<b>* Giảm:</b>	<b>2.074.316.332 đ</b>
- Do khoản chi phí trả lại hàng của khách hàng nước ngoài không đúng theo hợp đồng	1.844.843.332 đ
- Do nâng cấp TSCĐ hạch toán vào chi phí bán hàng	229.473.000 đ
<b>3 Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm</b>	<b>402.688.000 đ</b>
<b>* Tăng:</b>	<b>482.975.484 đ</b>
- Do trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất khu công nghiệp Quế Võ II năm 2018	393.360.000 đ
- Do trích khấu hao TSCĐ nhà Văn phòng Quận 2 năm 2018	89.615.484 đ
<b>* Giảm:</b>	<b>885.663.484 đ</b>
- Do TSCĐ vô hình giá trị quyền sử dụng đất khu công nghiệp Quế Võ II đơn vị hạch toán chưa đúng tài khoản (phần giá trị đã phân bổ vào chi phí năm 2018)	393.360.000 đ
- Do phân bổ lại chi phí pallet theo nguyên tắc nhất quán	337.228.000 đ
- Do TSCĐ nhà Văn phòng Quận 2 đơn vị hạch toán chưa đúng (phần giá trị đã phân bổ vào chi phí năm 2018)	89.615.484 đ
- Do phân bổ lại chi phí Pallet theo nguyên tắc nhất quán (CN Bình Dương)	65.460.000 đ
<b>4 Thu nhập khác tăng</b>	<b>1.844.841.394 đ</b>
- Do TSCĐ vô hình giá trị quyền sử dụng đất khu công nghiệp Quế Võ II đơn vị hạch toán chưa đúng tài khoản (phần giá trị đã phân bổ vào chi phí trước năm 2018)	811.020.000 đ
- Do kết chuyển tăng thu nhập khác khoản phải trả dài hạn nhưng khách hàng không đòi phát sinh từ các năm trước	732.239.877 đ
- Do kết chuyển tăng thu nhập khác khoản người mua trả trước ngắn hạn nhưng khách hàng không đòi phát sinh từ các năm trước	167.177.301 đ
- Do TSCĐ nhà Văn phòng Quận 2 đơn vị hạch toán chưa đúng (phần giá trị đã phân bổ vào chi phí trước năm 2018)	134.404.216 đ
<b>5 Chi phí khác tăng</b>	<b>945.424.216 đ</b>

- Do trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất khu công nghiệp Quế Võ II trước năm 2018	811.020.000 đ
- Do trích khấu hao TSCĐ nhà Văn phòng Quận 2 trước năm 2018	134.404.216 đ
<b>6 Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng</b>	<b>315.046.019 đ</b>
- Do doanh thu, chi phí thay đổi.	315.046.019 đ
<b>7 Tổng lợi nhuận sau thuế tăng</b>	<b>2.666.905.651 đ</b>
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	2.666.905.651 đ

### 3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2018

#### 3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
<b>I. Thuế</b>	-	-	-
1.Thuế GTGT	-	-	-
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5.Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
<b>II.Các khoản phải thu khác</b>	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
<b>Tổng cộng =I+II</b>	-	-	-
<b>III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	-	-	-

#### 3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
<b>I. Thuế</b>	13.025.475.865	14.877.157.524	1.851.681.659
1.Thuế GTGT	914.304.144	2.426.338.952	1.512.034.808
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-

3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.868.169.089	11.183.215.108	315.046.019
5.Thuế thu nhập cá nhân	1.242.686.472	1.267.287.304	24.600.832
6.Thuế tài nguyên	316.160	316.160	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
<b>II.Các khoản phải nộp khác</b>	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
<b>Tổng cộng =I+II</b>	<b>13.025.475.865</b>	<b>14.877.157.524</b>	<b>1.851.681.659</b>
<b>III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	-	-	-

\* Nguyên nhân chênh lệch:

<b>THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG</b>	<b>1.851.681.659 đ</b>
<b>1 Thuế giá trị gia tăng tăng</b>	<b>1.512.034.808 đ</b>
- Do chi phí hoa hồng cho khách hàng giảm trừ trên hóa đơn (CN Bình Dương)	1.089.245.546 đ
- Do tăng thuế GTGT đầu ra của khoản chiết khấu trừ trực tiếp trên hóa đơn không đúng quy định (không phải là chiết khấu thương mại)	311.916.262 đ
- Do tính thuế GTGT đầu ra chương trình khuyến mại đăng ký chưa đúng quy định (CN Bình Dương)	110.873.000 đ
<b>2 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng</b>	<b>315.046.019 đ</b>
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN).	227.421.668 đ
- Loại trừ khi tính thuế TNDN chi phí giao hàng kênh Horeca chứng từ chưa hợp lệ (CN Bình Dương)	46.049.011 đ
- Loại trừ khi tính thuế TNDN chi phí không tương ứng với doanh thu trong kỳ (CN Bình Dương)	27.200.000 đ
- Loại trừ khi tính thuế TNDN chi phí quản lý tương ứng với diện tích đất chưa sử dụng tại CN Bắc Ninh	14.375.340 đ
<b>3 Thuế thu nhập cá nhân tăng</b>	<b>24.600.832 đ</b>
- Do tăng thuế TNCN khấu trừ tại nguồn khoản chi phí thuê nhân viên tiếp thị siêu thị	24.600.832 đ

#### **4. Về tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Bột giặt Lix (viết tắt là Công ty) có những sai sót đã được nêu tại phần kết quả kiểm toán; ngoại trừ phạm vi và giới hạn kiểm toán, sau khi điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán là phản ánh trung thực về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và thu nộp ngân sách Nhà nước.

### **II. VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC**

#### **1. Quản lý tài chính, kế toán**

Năm 2018, Công ty đã thực hiện quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh theo các văn bản pháp quy áp dụng đối với doanh nghiệp: Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Doanh nghiệp; tuân thủ các quy định quản lý tài chính kế toán; các văn bản pháp luật khác của Nhà nước điều chỉnh các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty, chấp hành các quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty các quy định nội bộ của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Công tác quản lý tài chính năm 2018 của Công ty được thể hiện ở những điểm cơ bản sau:

##### **1.1. Quản lý tài sản và nguồn vốn**

###### **a. Quản lý tài sản ngắn hạn**

\* *Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền:* Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại 31/12/2018 là 84.650 triệu đồng, trong đó: Tiền mặt là 1.761 triệu đồng, Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn là 17.889 triệu đồng, các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng) là 65.000 triệu đồng. Về cơ bản, các đơn vị được kiểm toán đã hạch toán, phản ánh đầy đủ các khoản thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, cuối năm đã kiểm kê quỹ tiền mặt, đối chiếu số dư tiền gửi tại các ngân hàng để lập Báo cáo tài chính theo quy định.

\* *Quản lý các khoản phải thu ngắn hạn:*

- *Phải thu ngắn hạn khách hàng:* Số dư tại 31/12/2018 là 138.433 triệu đồng, là khoản phải thu về tiêu thụ sản phẩm bột giặt, nước rửa chén của Công ty, bao gồm: Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh 33.047 triệu đồng, Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce 28.177 triệu đồng, Công ty Toyotsu Chemiplas Corporation 12.458 triệu đồng, các khách hàng khác 44.354 triệu đồng. Công ty quản lý công nợ theo Quy chế quản lý công nợ, quy chế bán hàng do Công ty ban hành. Trong năm, đã mở sổ theo dõi các khoản phải thu khách hàng chi tiết theo từng khách hàng, phân loại

thời hạn nợ theo quy định hiện hành. Cuối năm các khoản phải thu khách hàng đã được đối chiếu, xác nhận tương đối đầy đủ.

Công tác thanh toán bán hàng: Đối với khách hàng là Nhà phân phối Công ty áp dụng phương thức thanh toán tiền mua hàng trước khi giao hàng; Đối với khách hàng là các siêu thị được phép nợ trong vòng 30 đến 60 ngày. Tại 31/12/2018 Công ty không phát sinh công nợ khó đòi.

- *Trả trước cho người bán ngắn hạn*: Số dư tại 31/12/2018 là 7.507 triệu đồng, chủ yếu là khoản tạm ứng cho các hợp đồng đầu tư xây dựng, dịch vụ, nguyên vật liệu,.... Trong năm, các đơn vị được kiểm toán đã mở sổ theo dõi các khoản trả trước người bán chi tiết theo từng khách hàng. Cuối năm các khoản trả trước người bán đã được đối chiếu, xác nhận đầy đủ.

- *Các khoản phải thu ngắn hạn khác*: Số dư tại 31/12/2018 là 583 triệu đồng, chủ yếu là lãi tiền gửi dự thu 89 triệu đồng, các khoản khác 490 triệu đồng,... Các khoản phải thu ngắn hạn khác trong năm được Công ty mở sổ chi tiết theo từng đối tượng và đã phản ánh tương đối đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

\* *Quản lý vật tư hàng hóa*: Hàng tồn kho số dư tại 31/12/2018 là 153.023 triệu đồng, trong đó: Hàng mua đang đi trên đường 5.820 triệu đồng, Nguyên liệu, vật liệu 70.144 triệu đồng; Công cụ dụng cụ 2.626 triệu đồng; Chi phí SXKD dở dang 2.449 triệu đồng; Thành phẩm 64.013 triệu đồng; Hàng hóa 7.971 triệu đồng.

- Hàng tồn kho tại Công ty được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Việc theo dõi hàng tồn kho được theo dõi cho từng mặt hàng, cuối năm đã kiểm kê để lập Báo cáo tài chính theo quy định.

- Việc quản lý nguyên vật liệu, vật tư, hàng hoá mua về để sản xuất kinh doanh: Công ty đã ban hành quy trình mua sắm vật tư, nguyên vật liệu để quản lý hàng tồn kho. Đối với thành phẩm, vật tư, nguyên vật liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ Công ty theo dõi chi tiết về mặt lượng và giá trị, theo từng chủng loại, mặt hàng. Phần lớn vật tư, nguyên vật liệu cung cấp cho sản xuất năm 2018 tại Công ty là mua từ các Công ty trong nước, số còn lại là nhập khẩu. Đối với nguyên vật liệu mua về, trước khi nhập kho đều được kiểm tra chất lượng qua bộ phận KCS và thực hiện kiểm tra trọng lượng qua cân điện tử.

- Đối với công tác xây dựng kế hoạch mua nguyên liệu năm 2018: Cuối năm 2017, căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018, công thức sản xuất sản phẩm, tình hình tồn kho nguyên liệu và tình hình tiêu thụ sản phẩm của năm trước, dự báo khả năng tiêu thụ của năm sau để lập kế hoạch mua cho cả năm sau.

- Việc lựa chọn nhà cung cấp: Công ty thực hiện theo hình thức mua của các nhà cung cấp độc quyền hoặc thực hiện lấy 3 báo giá của các nhà cung cấp và lựa chọn nhà cung cấp nguyên vật liệu có chất lượng đáp ứng yêu cầu sản xuất và giá cả cạnh tranh.

- Cuối năm Công ty tiến hành đánh giá nhà cung cấp theo tiêu chí: Số lượng lô hàng, doanh số mua hàng, chất lượng giao hàng. Ngoài ra đơn vị còn chọn lọc để tiến hành đánh giá sâu hơn (như đi đến tận nơi nhà cung cấp để đánh giá trực tiếp) đối với các nhà cung cấp có ảnh hưởng lớn đến kế hoạch sản xuất kinh doanh và một số nhà cung cấp mới.

Nhìn chung công tác quản lý vật tư, hàng hóa của Công ty được thực hiện theo quy định. Tuy nhiên qua thực tế kiểm toán nhận thấy:

- Đối với vật tư thu hồi sau sửa chữa: Qua kiểm tra chọn mẫu một số bộ chứng từ sửa chữa nhận thấy: Đơn vị chưa thực hiện lập Biên bản thu hồi vật tư sau sửa chữa, thay thế.

- Việc ký kết hợp đồng mua vật tư, nguyên vật liệu chưa chặt chẽ, cụ thể: Chưa có điều khoản quy định về phạt do không cung cấp, hay cung cấp chậm hoặc cung cấp hàng kém chất lượng. Việc này có thể dẫn đến ảnh hưởng về kinh tế cho Công ty, trong trường hợp nhà cung cấp giao chậm, hoặc không giao hàng hóa hoặc giao hàng không đảm bảo chất lượng như đã quy định tại hợp đồng.

- Năm 2018, phần lớn Công ty mua hàng hóa từ các khách hàng truyền thống (đã có quan hệ mua bán từ các năm trước), chưa thực hiện chào hàng cạnh tranh rộng rãi.

\* *Tài sản ngắn hạn khác*: Số dư tại 31/12/2018 là 21.258 triệu đồng, bao gồm: Chi phí trả trước ngắn hạn 13 triệu đồng; Thuế GTGT được khấu trừ 21.242 triệu đồng. Trong năm, tài sản ngắn hạn khác, cơ bản được theo dõi và hạch toán theo từng đối tượng đúng với quy định.

#### ***b. Quản lý tài sản dài hạn***

\* *Quản lý tài sản cố định*:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty tại 31/12/2018 là 436.983 triệu đồng, trong đó nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị chiếm tỷ trọng lớn nhất. Nguyên giá TSCĐ vô hình với giá trị 54.261 triệu đồng, là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn.

Theo báo cáo của Công ty, TSCĐ hữu hình tăng trong năm là 27.109 triệu đồng, là do: Mua sắm mới 16.076 triệu đồng; Đầu tư XDCB hoàn thành là 11.033 triệu đồng. Tài sản cố định giảm trong năm là 1.266 triệu đồng là do thanh lý nhượng bán.

Việc quản lý và theo dõi TSCĐ được Công ty mở sổ chi tiết theo dõi cho

từng tài sản, cuối năm đã tổ chức kiểm kê làm căn cứ lập Báo cáo tài chính. Cơ bản, công tác quản lý TSCĐ của Công ty được thực hiện theo quy định. Tuy nhiên qua kiểm toán còn một số tồn tại: TSCĐ nhà Văn phòng Quận 2 hạch toán chưa đúng tài khoản; nâng cấp, mua sắm mới TSCĐ hạch toán vào chi phí. Qua kiểm toán phải điều chỉnh số liệu như đã nêu tại Mục I, Phần thứ nhất - Kết quả kiểm toán.

- Khấu hao lũy kế tại 31/12/2018 là 175.305 triệu đồng. Năm 2018, Công ty thực hiện trích khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ”. Về cơ bản, việc theo dõi tăng, giảm và trích khấu hao TSCĐ thực hiện theo quy định. Tuy nhiên, qua kiểm toán nhận thấy: Thực hiện trích khấu hao TSCĐ tương ứng với TSCĐ tăng thêm là nhà Văn phòng Quận 2. Vì vậy phải điều chỉnh số liệu như đã nêu tại Mục I, Phần thứ nhất - Kết quả kiểm toán.

\* *Quản lý chi phí XD CB dở dang*: Số dư tại 31/12/2018 là 478 triệu đồng, là giá trị của 02 công trình XD CB chưa hoàn thành, bao gồm: Công trình kho nguyên liệu tại Bình Dương và công trình hệ thống đường nội bộ, hạ tầng kỹ thuật tại Bình Dương. Trong năm, Công ty mở sổ kế toán hạch toán theo dõi và tập hợp chi phí chi tiết cho từng công trình.

\* *Quản lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn*: Tổng số tiền đầu tư tài chính dài hạn tại 31/12/2018 là 55.000 triệu đồng, là khoản đầu tư, góp vốn vào Công ty TNHH Xalivico (Đối với nội dung này đã đánh giá tại Biên bản kiểm toán năm 2017 Đoàn Kiểm toán Chuyên đề “Việc góp quyền thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất được Nhà nước cho thuê để thực hiện các dự án đầu tư của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Tổng công ty Lương thực Miền Nam giai đoạn 2010-2016”).

\* *Tài sản dài hạn khác*: Số dư tại 31/12/2018 là 5.114 triệu đồng, bao gồm: Chi phí trả trước dài hạn 3.192 triệu đồng, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại 1.922 triệu đồng. Tài sản dài hạn khác cơ bản được theo dõi và hạch toán theo từng đối tượng đúng với quy định. Qua kiểm toán chỉ tiêu dài hạn khác nhận thấy: Chưa phân bổ chi phí pallet theo nguyên tắc nhất quán; TSCĐ nhà Văn phòng Quận 2, TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất khu công nghiệp Quế Võ II đơn vị hạch toán chưa đúng. Qua kiểm toán phải điều chỉnh số liệu như đã nêu tại Mục I, Phần thứ nhất - Kết quả kiểm toán.

### ***c. Quản lý nợ phải trả***

\* *Phải trả người bán ngắn hạn*: Số dư tại 31/12/2018 là 145.315 triệu đồng, trong đó phần lớn là các khoản phải trả khách hàng về tiền mua vật tư, nguyên vật liệu, dịch vụ. Trong năm, Công ty đã mở sổ kế toán, hạch toán, theo dõi các khoản phải trả người bán chi tiết cho từng khách hàng, cuối năm các khoản phải trả người bán ngắn hạn đã được đối chiếu, xác nhận tương đối đầy đủ.

\* *Người mua trả tiền trước ngắn hạn:* Số dư tại 31/12/2018 là 11.562 triệu đồng, là khoản người mua trả tiền trước để mua hàng. Trong năm, Công ty đã mở sổ kế toán, hạch toán, theo dõi các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết cho từng khách hàng, cuối năm các khoản người mua trả tiền trước chưa được đối chiếu, xác nhận. Qua kiểm toán chỉ tiêu người mua trả tiền trước ngắn hạn nhận thấy: Chưa kết chuyển tăng thu nhập khác một số khoản người mua trả tiền trước nhưng khách hàng không đòi phát sinh từ các năm trước; Khoản chi phí trả lại hàng của khách hàng nước ngoài không đúng theo hợp đồng. Qua kiểm toán phải điều chỉnh số liệu như đã nêu tại Mục I, Phần thứ nhất - Kết quả kiểm toán.

\* *Thuế và các khoản còn phải nộp Nhà nước:* Số dư tại 31/12/2018 là 14.877 triệu đồng, gồm: Thuế GTGT 2.426 triệu đồng, Thuế thu nhập doanh nghiệp 11.183 triệu đồng, Thuế thu nhập cá nhân 1.267 triệu đồng,... Trong đó, Kiểm toán Nhà nước xác định số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng thêm là 1.851.681.659 đồng.

\* *Phải trả người lao động:* Số dư tại 31/12/2018 là 40.272 triệu đồng. Công ty đã quyết toán tiền lương năm 2018 theo quy định, thanh toán lương theo quy chế phân phối tiền lương và căn cứ vào công việc hoàn thành. Chi lương thông qua tài khoản cá nhân mở tại ngân hàng. Quỹ tiền lương năm 2018, Công ty hạch toán theo tổng số lương đã được Tập đoàn Hóa chất Việt Nam phê duyệt.

Năm 2018, Công ty xây dựng kế hoạch lao động tiền lương và quyết toán tiền lương, căn cứ theo Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 1/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước. Qua xem xét công tác xây dựng quỹ tiền lương năm 2018 nhận thấy: Công ty thực hiện xây dựng Quỹ tiền lương của người lao động và Quỹ tiền lương của viên chức quản lý, theo quy định tại Thông tư trên.

Tổng số lao động hiện có tại ngày 31/12/2018 của Công ty là 959 người, tổng số lao động bình quân năm 2018 là 959 người. Thu nhập bình quân người lao động là 13,2 triệu đồng/người/tháng. Thu nhập bình quân của Ban Giám đốc là 51,2 triệu đồng/người/tháng.

\* *Chi phí phải trả ngắn hạn:* Số dư tại 31/12/2018 là 9.609 triệu đồng, là các khoản trích trước về chi phí hỗ trợ vận chuyển, tiếp thị, thưởng doanh số, các khoản khác. Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn được Công ty hạch toán, theo dõi đúng quy định.

\* *Các khoản phải trả ngắn hạn khác:* Số dư tại 31/12/2018 là 13.676 triệu đồng, chủ yếu là khoản kinh phí công đoàn, khoản phải trả lãi vay cho Công ty TNHH Xalivico, các khoản khác. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác được mở sổ theo dõi chi tiết cho từng khách hàng. Cuối năm các khoản phải trả

phải nộp ngắn hạn khác đã được đối chiếu, xác nhận nhưng chưa đầy đủ.

\* *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*: Số dư tại 31/12/2018 là 8.797 triệu đồng. Công ty đã ban hành Quy chế về việc quản lý, sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi. Việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 81/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2018. Cơ bản, việc phân phối, trích lập và sử dụng quỹ được thực hiện theo quy định.

\* *Phải trả người bán dài hạn*: Số dư tại 31/12/2018 là 3.528 triệu đồng, là khoản phải trả người bán dài hạn trên là khoản phải trả Công ty TNHH Unilever Việt Nam. Trong năm, Công ty đã mở sổ kế toán, hạch toán, theo dõi các khoản phải trả người bán chi tiết cho từng khách hàng.

\* *Phải trả dài hạn khác*: Số dư tại 31/12/2018 là 4.398 triệu đồng, chủ yếu là các khoản đặt cọc của khách hàng nước ngoài về bao bì, nhãn mác cho sản phẩm riêng. Trong năm, Công ty đã mở sổ kế toán, hạch toán, theo dõi các khoản phải trả người bán chi tiết cho từng khách hàng. Qua kiểm toán chỉ tiêu phải trả dài hạn khác nhận thấy: Chưa kết chuyển tăng thu nhập khác một số khoản phải trả dài hạn khác nhưng khách hàng không đòi phát sinh từ các năm trước. Qua kiểm toán phải điều chỉnh số liệu như đã nêu tại Mục I, Phần thứ nhất - Kết quả kiểm toán.

\* *Vay và nợ thuê tài chính dài hạn*: Số dư tại 31/12/2018 là 55.000 triệu đồng, là khoản vay theo Hợp đồng vay số 1611/HĐV/VGR-LIX ngày 17/11/2015 giữa Tập đoàn Vingroup và Công ty. Theo hợp đồng vay trên, Tập đoàn Vingroup sẽ cho Công ty vay tối đa là 130.000 triệu đồng, với lãi suất 7%/năm để góp vốn Điều lệ tại Công ty TNHH Xalivico - Công ty liên kết. Thực tế Công ty đã vay của Tập đoàn Vingroup với số tiền là 55.000 triệu đồng và sử dụng vốn vay theo đúng cam kết tại hợp đồng, số dư cuối năm đã được đối chiếu xác nhận. Ngày 20/6/2018 hợp đồng vay trên hết hạn, cùng ngày Công ty đã thực hiện ký phụ lục Hợp đồng gia hạn Khoản Vay thêm tối đa 03 năm. Đến thời điểm kiểm toán Công ty chưa thực hiện thanh toán tiền lãi vay của Hợp đồng cho Tập đoàn Vingroup.

#### ***d. Quản lý nguồn vốn chủ sở hữu***

Nguồn vốn chủ sở hữu tại 31/12/2018 là 474.951 triệu đồng, trong đó: Vốn góp của chủ sở hữu là 324.000 triệu đồng; Quỹ đầu tư phát triển là 86.398 triệu đồng; Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 64.552 triệu đồng. Nguồn vốn chủ sở hữu năm 2018 được sử dụng cho kinh doanh đúng mục đích, đã bảo toàn và phát triển được vốn nhà nước tại Công ty.

- Đối với việc phân phối lợi nhuận: Năm 2018, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2018. Theo đó, Công ty chia cổ tức

năm 2017 cho cổ đông bằng tiền với tỷ lệ là 32%, tương ứng giá trị là 103.680 triệu đồng. Ngoài ra, trong năm Công ty còn tạm ứng 30% cổ tức đợt 1 năm 2018 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 25/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2018 với số tiền là 97.200 triệu đồng.

- Bộ trí cơ cấu vốn:

+ Tổng nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn năm 2018 là 60,7 %.

+ Nợ phải trả/nguồn vốn chủ sở hữu năm 2018 là 0,6 lần.

Qua các chỉ tiêu trên cho thấy, nguồn vốn chủ sở hữu năm 2018 của Công ty chiếm gần 2/3 trong tổng nguồn vốn và chỉ tiêu nợ phải trả của Công ty là 0,6 lần so với nguồn vốn chủ sở hữu, điều này cho thấy nguồn vốn sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty chủ yếu là từ vốn chủ sở hữu.

## **1.2. Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh**

### **a. Quản lý doanh thu, thu nhập**

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2018 là 2.308.931 triệu đồng, trong đó: doanh thu bán sản phẩm bột giặt, nước tẩy rửa 2.143.842 triệu đồng (doanh thu xuất khẩu 346.185 triệu đồng, doanh thu tiêu thụ trong nước 1.797.658 triệu đồng), doanh thu khác 165.088 triệu đồng.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2018 so với năm 2017 tăng 191.529 triệu đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 9,05%, trong đó doanh thu bán sản phẩm bột giặt, nước tẩy rửa tăng 148.167 triệu đồng, tương ứng tỷ lệ 7,42%.

Việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá của Công ty được thực hiện theo các hình thức: Bán thông qua các Nhà phân phối; Bán cho các siêu thị, Bán trực tiếp cho khách hàng. Hình thức Bán thông qua các nhà phân phối; Bán cho các siêu thị được tiêu thụ theo phương thức mua đứt, bán đoạn, hưởng chi phí khuyến mại, chiết khấu thương mại theo quy chế bán hàng của Công ty.

- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2018 là 5.299 triệu đồng, là lãi tiền gửi nhận được trong năm, lãi chênh lệch tỷ giá, lãi bán ngoại tệ,...

- Thu nhập khác năm 2018 là 2.074 triệu đồng, chủ yếu là khoản thu từ bán thanh lý TSCĐ, thu nhập khác.

Trong năm, Công ty tập hợp, phản ánh và hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh về doanh thu, thu nhập tương đối kịp thời theo quy định. Tuy nhiên qua thực tế kiểm toán còn tồn tại:

- Qua kiểm tra việc thực hiện hợp đồng bán sản phẩm của một số khách hàng còn phát sinh hiện tượng khách hàng thanh toán chậm so với quy định tại hợp đồng. Tuy nhiên, tại các hợp đồng đã ký với khách hàng không có điều khoản phạt chậm thanh toán. Vì vậy, Công ty cần bổ sung nội dung này, để việc

ký hợp đồng đảm bảo chặt chẽ hơn.

- Trong năm, chưa kết chuyển tăng thu nhập khác khoản người mua trả trước ngắn hạn, khoản phải trả dài hạn nhưng khách hàng không đòi phát sinh từ các năm trước; hạch toán chưa đúng TSCĐ nhà Văn phòng Quận 2,... Qua kiểm toán phải điều chỉnh số liệu như đã nêu tại Mục I, Phần thứ nhất - Kết quả kiểm toán.

### ***b. Quản lý chi phí***

*\* Việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm:*

Công ty đã thực hiện công tác quản lý, hạch toán tính giá thành cho thành phẩm nhập kho. Đối với việc tính giá thành sản phẩm sản xuất dựa trên các chi phí thực tế phát sinh của sản phẩm được tập hợp như: giá trị nguyên vật liệu, khấu hao TSCĐ, tiền lương, BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn, chi phí điện năng, chi phí chung,... Đối với khoản mục chi phí NVL được tập hợp đích danh theo thực tế tiêu hao cho từng sản phẩm sản xuất, còn lại các khoản mục khác dùng tiêu thức phân bổ theo sản lượng sản phẩm SX (đối với chi phí tiền lương được tính theo giờ công và phân bổ theo sản lượng sản phẩm SX), từ đó tính ra giá thành của sản phẩm nhập kho.

Để quản lý chi phí giá thành sản phẩm Công ty đã xây dựng định mức tiêu hao nguyên liệu cho từng mặt hàng, qua đó để xác định lượng nguyên vật liệu cần mua cũng như quản lý tiêu hao nguyên vật liệu cho từng sản phẩm sản xuất. Qua xem xét báo cáo quyết toán định mức tiêu hao của một số nguyên vật liệu chính nhận thấy: Cơ bản, định mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế cho sản xuất sản phẩm của Công ty được thực hiện thấp hơn so với định mức đã ban hành.

Đối với việc xác định giá trị sản phẩm dở dang: Do quy trình sản xuất sản phẩm bột giặt, nước tẩy rửa đơn giản, thời gian sản xuất sản phẩm ngắn nên các sản phẩm hoàn thành ngay trong ca sản xuất. Vì vậy, các sản phẩm do Công ty sản xuất không có sản phẩm dở dang.

*\* Giá vốn hàng bán:* Phát sinh năm 2018 là 1.861.189 triệu đồng, tăng 9,06 % so với năm 2017.

*\* Chi phí tài chính:* Phát sinh năm 2018 là 4.406 triệu đồng, giảm 1,8% so với năm 2017, chủ yếu là khoản lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

*\* Chi phí bán hàng:* Phát sinh trong năm 2018 là 179.445 triệu đồng, tăng 18,6 % so với năm 2017, trong đó chủ yếu là chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, đồ dùng; chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí khác.

*\* Chi phí quản lý doanh nghiệp:* Phát sinh trong năm 2018 là 80.169 triệu đồng, tăng 7,6 % so với năm 2017, trong đó chủ yếu là chi phí nhân viên; chi phí vật liệu, đồ dùng; chi phí khấu hao TSCĐ; thuế, phí và lệ phí; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí khác,...

\* *Chi phí khác*: Phát sinh năm 2018 là 1.065 triệu đồng.

Công ty thực hiện quản lý chi phí theo chuẩn mực kế toán, các văn bản quy định của Nhà nước, Tập đoàn và theo Quy chế tài chính, quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Trong năm, Công ty đã mở sổ kế toán, hạch toán giá vốn, chi phí theo quy định. Về cơ bản, các khoản chi phí phát sinh trong năm 2018 chứng từ tương đối đầy đủ, hợp lệ. Tuy nhiên qua kiểm toán chi phí còn tồn tại: Nâng cấp, mua sắm mới TSCĐ hạch toán vào chi phí, chi phí hoa hồng cho khách hàng giảm trừ trên hóa đơn, khoản chi phí trả lại hàng của khách hàng nước ngoài không đúng theo hợp đồng,... Qua kiểm toán phải điều chỉnh số liệu như đã nêu tại Mục I, Phần thứ nhất - Kết quả kiểm toán.

### ***c. Kết quả hoạt động kinh doanh***

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty năm 2018 sau kiểm toán là 190.027 triệu đồng. Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận trên cơ sở kết quả SXKD năm 2017 sau kiểm toán độc lập.

### **1.3. Thuế và các khoản phải nộp NSNN**

Cơ bản Công ty đã kê khai nộp thuế theo quy định của Nhà nước. Số dư tại 31/12/2018 là 14.877 triệu đồng, gồm: Thuế GTGT 2.426 triệu đồng, Thuế thu nhập doanh nghiệp 11.183 triệu đồng, Thuế thu nhập cá nhân 1.267 triệu đồng,.... Qua thực tế kiểm toán thuế và các khoản phải nộp NSNN còn tồn tại: Tăng thuế GTGT đầu ra của khoản chi phí hoa hồng cho khách hàng giảm trừ trên hóa đơn; tăng thuế GTGT đầu ra khoản chiết khấu chưa đúng quy định, chương trình khuyến mại đăng ký chưa đúng quy định; Thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi theo kết quả kiểm toán, loại trừ khi tính thuế TNDN một số khoản chi phí không tương ứng với doanh thu hoặc chưa hợp lệ. Do vậy số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước qua kiểm toán xác định tăng thêm là 1.851.681.659 đồng.

### **1.4. Về công tác kế toán**

**a. Tổ chức bộ máy kế toán:** Phòng Tài chính Kế toán Tại Văn phòng Công ty có 12 người gồm: Kế toán trưởng, 01 phó trưởng phòng, 09 kế toán viên và 01 thủ quỹ.

**b. Chứng từ kế toán:** Công ty đã thực hiện các quy định về hoá đơn, chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính, sử dụng hóa tự in và đã được sự đồng ý của Cục thuế địa phương, chứng từ kế toán được lập, luân chuyển, hạch toán tương đối phù hợp và kịp thời.

**c. Hạch toán kế toán:** Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cơ bản được hạch toán, phản ánh theo chế độ kế toán quy định. Tuy nhiên, một số nghiệp vụ hạch toán còn chưa đúng với chế độ quy định, như phần kết quả kiểm toán đã nêu.

*d. Sổ kế toán:* Sổ kế toán chi tiết, tổng hợp được ghi chép, được phản ánh trên máy vi tính và được in ra theo quy định.

*e. Báo cáo tài chính:* Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính theo mẫu quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*f. Việc chỉ đạo, kiểm tra công tác kế toán:* Tại thời điểm kiểm toán, Báo cáo tài chính năm 2018 đã được Kiểm toán độc lập thực hiện xong.

### **1.5. Kiểm toán việc chấp hành pháp luật trong mua sắm TSCĐ**

Trong năm 2018 Công ty đã thực hiện đầu tư mua sắm với giá trị là 16.076 triệu đồng, đầu tư XDCB hoàn thành với giá trị 11.033 triệu đồng. Về cơ bản Công ty đã thực hiện việc mua sắm TSCĐ theo quy định của pháp luật và tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản quy định của Nhà nước. Qua kiểm toán chọn mẫu một số gói thầu nhận thấy:

- Việc xây dựng giá dự toán gói thầu chưa có cơ sở. Đơn vị đang thực hiện bằng giá gói thầu năm trước nhân với 5% (Gói thầu cung cấp lắp kệ kho).

- Trình độ nhân sự chủ chốt không đúng theo hồ sơ yêu cầu: Chỉ huy trưởng không có bằng đại học theo hồ sơ yêu cầu (Gói thầu cung cấp lắp kệ kho).

### **2. Quản lý, sử dụng vốn, tiền, tài sản Nhà nước**

*2.1. Việc chấp hành quy định về Luật Thương mại; việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các quy định về tiêu chuẩn, chính sách đại lý tiêu thụ, giá bán, cơ chế tiêu thụ sản phẩm (chính sách bảo lãnh bán hàng, định mức, tài sản thế chấp trong bán hàng,...).*

\* Việc tuân thủ các quy định về giá bán, thông báo giá, cơ chế tiêu thụ sản phẩm, chính sách đại lý, khuyến mại, tuân thủ các quy định của Luật Thương mại.

Năm 2018, Công ty thực hiện các chương trình khuyến mại cho khách hàng bằng các sản phẩm, hàng hóa của Công ty sản xuất và một số sản phẩm phụ trợ mua ngoài. Công ty thông báo thực hiện khuyến mại cho Sở Công thương TP Hồ Chí Minh theo Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 4/4/2006 và Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

\* Việc xây dựng, ban hành các quy định về tiêu chuẩn, chính sách đại lý tiêu thụ, giá bán sản phẩm:

- Công ty xây dựng giá bán, chính sách chiết khấu đối với các khách hàng dựa trên cơ sở: Giá thành sản xuất; giá bán, chính sách chiết khấu, khuyến mại của các đối thủ cạnh tranh; tình hình tiêu thụ thực tế sản phẩm của Công ty tại khu vực đó.

- Về tiêu chuẩn lựa chọn Nhà phân phối:

Tùy theo đánh giá về địa bàn như dân số, độ phủ sản phẩm Lix, thực trạng thị phần sản phẩm Lix mà Công ty đưa ra tiêu chuẩn chọn Nhà phân phối phù hợp (qui trình chọn Nhà phân phối theo qui trình ISO)

Việc chọn Nhà phân phối sẽ căn cứ vào các tiêu chuẩn sau: Kho bãi Nhà phân phối; Qui mô của Nhà phân phối; Uy tín của Nhà phân phối tại địa bàn (qua khảo sát thực tế); Năng lực giao hàng của NPP (xe tải, xe máy),...

- Chính sách đại lý, tiêu thụ sản phẩm

+ Chiết khấu thương mại: Căn cứ theo mức độ hoàn thành vượt mức chỉ tiêu sản lượng theo quy định trong hợp đồng, phù hợp với quy chế bán hàng. Cơ sở Công ty giao chỉ tiêu sản lượng năm 2018 cho nhà phân phối căn cứ vào các tiêu chí: Sản lượng tiêu thụ thực tế năm 2017, chỉ tiêu tăng trưởng sản lượng năm 2018, địa bàn nhà phân phối, mức kỳ vọng đối với nhà đầu tư.

+ Hỗ trợ tiếp thị cho nhà phân phối nội địa: Là khoản chi cho NPP nhằm hỗ trợ cho nhân viên bán hàng (là nhân viên của NPP) chuyên bán hàng của Công ty. Theo Chính sách bán hàng nội địa phía Nam năm 2018, chi phí hỗ trợ được tính dựa trên suất hỗ trợ tiếp thị (Chi phí hỗ trợ cố định và chi phí theo sản lượng nhập hàng của NPP)

+ Hỗ trợ vận chuyển: Công ty thực hiện hỗ trợ vận chuyển cho một số nhà phân phối lấy hàng tại kho của Công ty và tự vận chuyển, mức hỗ trợ tính theo đồng/kg.

+ Hỗ trợ cho khách hàng siêu thị gồm: Chi phí in ấn “Cẩm nang mua sắm”, phí hỗ trợ chương trình trong năm, hỗ trợ phí dịch vụ lưu kho và vận chuyển tập trung tại trung tâm phân phối....tính theo tỷ lệ % doanh số được quy định tại hợp đồng. Theo Quy chế bán hàng, quy định các khoản hỗ trợ trên không quá 25%.

### ***2.2 Việc ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ, công tác điều hành trong hoạt động của đơn vị***

Công ty đã ban hành định mức đối với nguyên vật liệu, các khoản dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác để quản lý chi phí toàn Công ty. Các đơn vị được kiểm toán cơ bản đã quản lý định mức theo các quy định đã ban hành.

Công ty thực hiện quản lý chi phí theo chuẩn mực kế toán và các văn bản quy định của Nhà nước và của Tập đoàn. Đồng thời cũng ban hành một số quy định nội bộ để quản lý chi phí sản xuất kinh doanh. Công tác ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ, công tác điều hành trong hoạt động của đơn vị cơ bản thực hiện theo quy định.

### ***2.3. Kiểm toán việc quản lý và sử dụng đất của doanh nghiệp***

Theo số liệu báo cáo của đơn vị, tại 31/12/2018, tổng diện tích đất Công ty Cổ phần Bột giặt Lix đang quản lý và sử dụng là 103.404,5 m<sup>2</sup>. Cụ thể:

- Đất của chi nhánh Bình Dương là đất thuê lại của khu công nghiệp Đại Đăng theo hợp đồng số 01/HĐTLĐ-09 ngày 16/3/2009. Theo đó thời hạn thuê được tính từ ngày 10/4/2008 đến hết ngày 18/10/2055. Diện tích thuê là 50.400m<sup>2</sup> để xây dựng nhà xưởng và đầu tư sản xuất.

- Đất của chi nhánh Bắc Ninh là đất thuê lại của Khu công nghiệp Quế Võ 2, Bắc Ninh theo hợp đồng 07/6-2012/BĐS/HĐKT/IDICO-LIXCO ngày 20/6/2012. Tổng diện tích đất thuê là 20.000m<sup>2</sup> để xây dựng Nhà máy sản xuất Chất tẩy rửa tổng hợp và Mỹ phẩm.

- Đất tại Thủ Đức là đất thuê nhà nước, trả tiền hàng năm. Tổng diện tích đất là 21.226,7 m<sup>2</sup> để xây dựng Trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất.

- Đất tại 233 Nguyễn Trãi, P. Thượng Đình, Q. Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Tổng diện tích là 11.777,8 m<sup>2</sup>. Hiện không sử dụng, đã di dời nhà máy, đang làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo kiến nghị của KTNN.

#### **2.4. Tình hình đầu tư kinh doanh bất động sản**

Tháng 01/2008, Hội đồng quản trị Công ty có chủ trương mua 10 căn nhà thuộc dự án Khu nhà ở Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long với mục đích kinh doanh bất động sản.

Ngày 12/01/2008, Công ty thực hiện ký hợp đồng mua 10 căn nhà tại Khu nhà ở Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long với Công ty Cổ phần Tư vấn - Thương mại - Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân với tổng giá trị 10 căn nhà là 8.463,6 triệu đồng.

Tháng 09/2013, Công ty nhận bàn giao 04 căn nhà đã xây xong phần thô. Ngày 21/10/2013, Công ty ký gửi bán nhà với Sàn giao dịch bất động sản Hoàng Quân Cần Thơ với giá bán tối thiểu 2.400.000 đồng/m<sup>2</sup> xây dựng. Tháng 11/2015, Công ty nhận bàn giao 06 căn nhà thô còn lại.

Để bảo toàn vốn của khoản đầu tư, ngày 31/12/2015, Công ty điều chỉnh giá ký gửi bán lên 3.472.000 đồng/m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, do tình hình kinh tế thị trường chung, 10 căn nhà vẫn chưa bán được.

Tháng 04/2018, Công ty đã thuê đơn vị thẩm định giá tiến hành thẩm định lại giá trị 10 căn nhà nêu trên. Sau khi đơn vị thẩm định giá ban hành chứng thư thẩm định giá số 29/18/CT-DAVI ngày 23/4/2018, thì ngày 06/9/2018, Người đại diện phần vốn nhà nước của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam có Công văn số 60.18/NĐD-LIX gửi Tập đoàn xin chủ trương bán 10 căn nhà với giá bán từ giá thẩm định trở lên, theo hình thức ký gửi tại Sàn giao dịch bất động sản.

Ngày 28/9/2018, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam có công văn 1748/HCVN-TCKT gửi Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại Công ty yêu cầu Người đại

diện phần vốn của Tập đoàn tại Công ty CP Bột giặt Lix phối hợp với HĐQT Công ty thực hiện Nghị quyết số 94/NQ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ, các văn bản chỉ đạo của Tập đoàn và các kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước về việc thoái vốn 10 căn nhà trên. Ngày 01/6/2019, Tổng giám đốc Công ty làm tờ trình Hội đồng quản trị về kế hoạch xử lý 10 căn nhà đầu tư. Đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa bán được các căn nhà trên.

**3. Việc thực hiện Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ, Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước**

Thực hiện Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 200/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước, Công ty đã có Báo cáo giám sát, đánh giá xếp loại doanh nghiệp năm 2018 gửi Tập đoàn Hóa chất Việt Nam theo quy định, theo đó Công ty tự đánh giá xếp loại doanh nghiệp loại A. Đến thời điểm kiểm toán Tập đoàn chưa có đánh giá xếp loại chính thức cho doanh nghiệp.

**5. Đánh giá việc thực hiện quyền, trách nhiệm của người đại diện phần vốn nhà nước và người đại diện vốn của Tập đoàn tại đơn vị trong việc quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp**

Nhìn chung, người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại đơn vị đã thực hiện các quyền, trách nhiệm phù hợp với quy định tại Quyết định số 94/QĐ-HCVN ngày 16/4/2018 v/v ban hành Quy chế Người đại diện phần vốn của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đầu tư tại doanh nghiệp khác.

Ngày 27/2/2018, Người đại diện vốn gửi báo cáo phương án phân chia lợi nhuận năm 2017 đến Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Chia cổ tức bằng tiền mặt 32% trên vốn điều lệ, tạm ứng cổ tức 20% tháng 12/2017. 12% còn lại chia trong tháng 5/2018.

Ngày 15/2/2019, Người đại diện vốn gửi báo cáo phương án phân chia lợi nhuận năm 2018 đến Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Chia cổ tức bằng tiền mặt 30% trên vốn điều lệ, đã tạm ứng 30% trong tháng 12/2018.

**6. Kiểm toán việc tuân thủ Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí; việc ban hành và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong hoạt động SXKD**

\* Theo báo cáo của Công ty, năm 2018, để thực hiện Luật Phòng, chống

tham nhũng và Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí Công ty đã thực hiện các công việc như sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, không ngừng nâng cao nhận thức, ý thức, tự giác quyết tâm cao tạo sự thống nhất, trong hành động của CBCNV trong công tác phòng, chống tham nhũng.

- Thực hiện cuộc vận động học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, đặc biệt là “Tu tưởng và tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh về thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí, quan liêu”.

- Việc phân công trách nhiệm, tổ chức thực hiện trong công tác phòng chống tham nhũng cụ thể, rõ ràng. Tổng Giám đốc là người đứng đầu chịu trách nhiệm về công tác phòng, chống tham nhũng. Phó Tổng Giám đốc được giao nhiệm vụ trực tiếp điều tra các khiếu nại, tố cáo về tham nhũng trong phạm vi nội bộ.

- Việc thực hiện quy định về công khai, minh bạch trong hoạt động của tổ chức, đơn vị được xây dựng, rà soát sửa đổi, bổ sung và tổ chức thực hiện nghiêm túc, kịp thời. Phê duyệt kế hoạch mua sắm tài sản theo đúng định mức, tiêu chuẩn. Chỉ mua sắm những tài sản, trang thiết bị thực sự cần thiết để phục vụ công tác sản xuất, kinh doanh cũng như đáp ứng nhu cầu đổi mới công nghệ và tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

- Việc xây dựng, ban hành và thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn tiếp tục được rà soát, bổ sung, sửa đổi và ban hành mới các định mức; chỉ đạo đơn đốc các đơn vị tăng cường hoàn thiện các tiêu chuẩn định mức của đơn vị, quản lý mua sắm sử dụng tài sản, công tác đầu tư xây dựng cơ bản, chế độ hội họp, chi tiêu nội bộ, chế độ chính sách đối với CBCNV Công ty...

- Việc thực hiện quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp của CBCNV vẫn thường xuyên được triển khai và giám sát thực hiện;

- Công ty thường xuyên kiểm tra nội bộ việc tuân thủ các quy trình kinh doanh để phát hiện các dấu hiệu tham nhũng nếu có.

\* Theo báo cáo của Công ty, Kết quả việc thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí như sau:

Đến nay Công ty chưa nhận được các khiếu nại, tố cáo về tham nhũng từ mọi đối tượng, cá nhân và tổ chức. Năm 2018 chưa phát hiện trường hợp nào vi phạm quy chế tặng quà, nhận quà và nộp lại quà tặng. Công ty đã áp dụng các quy trình quản lý chặt chẽ, thường xuyên kiểm tra việc tuân thủ các quy trình quản lý nội bộ nên tình hình tham nhũng trong doanh nghiệp không đáng quan ngại, nhưng không vì thế mà ban điều hành Công ty chủ quan với tình hình tham nhũng mà vẫn luôn cảnh giác cao độ.

#### IV. TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

- Tính kinh tế, hiệu quả: Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước thuế năm 2018 của Công ty qua kiểm toán là 190.027 triệu đồng, tăng 1,65 % so với năm 2017, trong đó lợi nhuận năm 2018 phần lớn là từ sản xuất tiêu thụ sản phẩm của Công ty mang lại; Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu đạt 8,23%, trên vốn chủ sở hữu đạt 40 %.

- Hiệu lực trong điều hành, quản lý, sử dụng vốn và tài sản: Công ty đã tổ chức bộ máy quản lý và ban hành các quy định nội bộ để điều hành hoạt động kinh doanh. Tuy vậy, công tác quản lý, theo dõi tài sản, công nợ còn một số hạn chế như đã nêu ở phần trên.

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản 24,3 %.

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/vốn chủ sở hữu 40 %.

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tổng doanh thu đạt 8,23 %.

- Khả năng thanh toán hiện hành: tổng tài sản/tổng nợ phải trả là 2,6 lần.

- Khả năng thanh toán ngắn hạn: tổng tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn là 1,7 lần.

Qua các chỉ tiêu về khả năng thanh toán cho thấy: khả năng thanh toán hiện hành cũng như khả năng thanh toán ngắn hạn là đảm bảo.

#### PHẦN THỨ HAI

##### Ý KIẾN CỦA TỔ KIỂM TOÁN VỀ CÁC NỘI DUNG KIỂM TOÁN

##### 1. Đối với Công ty Cổ phần Bột giặt Lix

1.1 Điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán tại Phần thứ nhất của Biên bản kiểm toán.

1.2 Về xử lý tài chính theo kết quả kiểm toán:

Thực hiện nộp số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng thêm qua kiểm toán là 1.851.681.659 đồng, bao gồm:

- Thuế Giá trị gia tăng: 1.512.034.808 đồng;

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 315.046.019 đồng;

- Thuế thu nhập cá nhân: 24.600.832 đồng.

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, kế toán, sản xuất, kinh doanh

- Xem xét mở rộng đối tượng mua nguyên vật liệu, để tạo tính cạnh tranh và lựa chọn được nhà cung cấp tốt nhất;

- Đối với các hợp đồng mua vật tư, nguyên liệu; hợp đồng bán thành phẩm cần bổ sung điều khoản phạt hợp đồng, để đảm bảo tính chặt chẽ trong việc soạn thảo các hợp đồng kinh tế;

- Khắc phục những tồn tại trong công tác mua sắm tài sản cố định, sửa chữa TSCĐ đã được nêu trong Biên bản kiểm toán;

- Xây dựng phương án bán 10 căn hộ kinh doanh tại dự án Khu nhà ở Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long đảm bảo đúng quy định và hiệu quả;

- Tiếp tục thực hiện kiến nghị của KTNN tại Biên bản kiểm toán năm 2017 Đoàn Kiểm toán Chuyên đề “Việc góp quyền thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất được Nhà nước cho thuê để thực hiện các dự án đầu tư của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Tổng công ty Lương thực Miền Nam giai đoạn 2010-2016” đối với nội dung thoái vốn khỏi Công ty TNHH Xalivico theo quy định, đảm bảo an toàn, hiệu quả vốn đầu tư và vốn vay.

#### 1.4. Kiến nghị kiểm điểm trách nhiệm tập thể, cá nhân liên quan

- Tổ chức kiểm điểm tập thể, cá nhân liên quan đối với tồn tại, hạn chế đã nêu tại Biên bản kiểm toán.

### 2. Đối với Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

- Thông qua Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại Công ty tiếp tục chỉ đạo Công ty Cổ phần Bột giặt Lix thực hiện thoái vốn khỏi Công ty TNHH Xalivico theo quy định đảm bảo an toàn, hiệu quả vốn đầu tư và vốn vay;

- Thông qua Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại Công ty tiếp tục chỉ đạo Công ty Cổ phần Bột giặt Lix xây dựng phương án bán 10 căn hộ kinh doanh tại dự án Khu nhà ở Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long đảm bảo đúng quy định và hiệu quả;

- Thông qua Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại Công ty chỉ đạo Công ty Cổ phần Bột giặt Lix thực hiện nghiêm túc những kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

### PHẦN THỨ BA

### Ý KIẾN CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

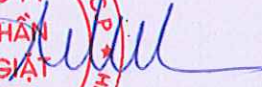
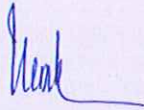
Biên bản kiểm toán này gồm 27 trang, từ trang 1 đến trang 27 và phụ lục số 01/BBKT-DN là bộ phận không tách rời của Biên bản kiểm toán.

Biên bản kiểm toán này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, đơn vị được kiểm toán giữ 01 bản, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam giữ 01 bản; Kiểm toán Nhà nước giữ 02 bản./.

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

Kế toán trưởng

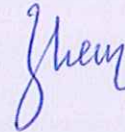
Tổng Giám đốc



**Phạm Thị Kim Hồng**

**Cao Thành Tín**

**TỔ TRƯỞNG  
TỔ KIỂM TOÁN**



**Phạm Thị Dương Liễu**  
Số thẻ KTVNN: B 0179

**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TOÁN**



**Lê Minh Nam**  
Số thẻ KTVNN: A0046

**THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019**  
**Tại Công ty Cổ phần Bột giặt Lix**

<i>Đơn vị tính: đồng</i>					
STT	Đơn vị/chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Thuế GTGT</b>		<b>1.512.034.808</b>		
1	Văn phòng Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	0301444263	311.916.262	- Do tăng thuế GTGT đầu ra của khoản chiết khấu trừ trực tiếp trên hóa đơn không đúng quy định (không phải là chiết khấu thương mại)	
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Bột giặt Lix tại Bình Dương	0301444263-002	1.200.118.546	- Do tính thuế GTGT đầu ra chương trình khuyến mại đăng ký chưa đúng quy định; chi phí hoa hồng cho khách hàng giảm trừ trên hóa đơn.	
<b>II</b>	<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>315.046.019</b>		
1	Văn phòng Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	0301444263	315.046.019	- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN); Loại trừ khi tính thuế TNDN: Khoản chi phí giao hàng chứng từ chưa hợp lệ; khoản chi phí không tương ứng với doanh thu trong kỳ; khoản chi phí quản lý tương ứng với diện tích đất chưa sử dụng	
<b>III</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>		<b>24.600.832</b>		
1	Văn phòng Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	0301444263	24.600.832	- Do tăng thuế TNCN khấu trừ tại nguồn khoản chi phí thuê nhân viên tiếp thị siêu thị	